PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Quyết định số 15/2014/QĐ-TTg ngày 17 tháng 02 năm 2014 về việc ban hành Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng đối với Bộ, ngành

CHẾ ĐỘ BÁO CÁO THỐNG KÊ TỔNG HỢP ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ, NGÀNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 15/2014/QĐ-TTg ngày 17 tháng 02 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ)

BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

(Tiếp theo Công báo số 291 + 292)

Biểu số: 009.H/BCB-NHNN
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Số chính thức quý: 45 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo
Số chính thức năm: 90 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo

BẢNG CÂN ĐỐI TIỀN TỆ CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM
Quý, Năm
Kỳ báo cáo:... năm...

Đơn vị báo cáo:
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị: Tỷ đồng

	Mã số	Giá trị
A	B	1
TÀI SẢN CÓ	**01**	
I. TÀI SẢN CÓ NGOẠI TỆ	**02**	
1. Vàng tại quỹ	03	
2. Ngoại tệ	04	
Trong đó: Tiền mặt tại quỹ, tại quỹ của các đơn vị trực thuộc, gửi đi nhờ tiêu thụ, đang vận chuyển	05	
3. Đầu tư vào các chứng khoán của nước ngoài	06	
a) Đầu tư chứng khoán Chính phủ	07	
b) Đầu tư chứng khoán khác (NHTW, NHTM, TCQT khác)	08	
4. Tiền gửi tại các ngân hàng nước ngoài	09	

	Mã số	Giá trị
A	B	1
5. Cho các ngân hàng nước ngoài vay	10	
a) Cho vay ngắn hạn	11	
b) Cho vay trung và dài hạn	12	
6. Thanh toán với ngân hàng nước ngoài và các TCQT	13	
7. Quyền rút vốn đặc biệt tại IMF	14	
8. Đóng góp vào các TCQT	15	
II. QUAN HỆ VỚI NHÀ NƯỚC VÀ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	**16**	
1. Tạm ứng cho ngân sách	17	
2. Mua chứng khoán Chính phủ	18	
Trong đó: Trái phiếu kho bạc	19	
3. Chuyển vốn vay nước ngoài cho ngân sách	20	
4. Các khoản khác	21	
III. CHO CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG VAY	**22**	
1. Cho vay bằng đồng Việt Nam	23	
Trong đó: Nợ quá hạn	24	
2. Cho vay bằng ngoại tệ	25	
Trong đó: Nợ quá hạn	26	
3. Các khoản trả thay TCTD về nghiệp vụ bão lãnh	27	
IV. MUA BÁN TÍN PHIẾU NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VÀ CÁC CHỨNG KHOÁN KHÁC	**28**	
V. TÀI SẢN CÓ KHÁC	**29**	
1. Tài sản cố định	30	
Trong đó: TSCĐ hữu hình	31	
2. Chi phí XDCB và mua sắm TSCĐ	32	
3. Công cụ lao động	33	
4. Kim loại quý và đá quý	34	
5. Tiền lãi cộng dồn trên tiền cho vay	35	
6. Các khoản phải thu	36	
7. Tài sản có khác	37	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN CÓ	**38**	
TÀI SẢN NỢ	**39**	
VI. TIỀN DỰ TRỮ	**40**	
1. Tiền trong lưu thông	41	
a) Tiền phát hành	42	
b) Tiền mặt tại quỹ ở NHTW, đơn vị phụ thuộc, Kho bạc Nhà nước	43	
2. Tiền gửi của các tổ chức tín dụng	44	

	Mã số	Giá trị
A	B	1
VII. TÍN PHIẾU NHNN	**45**	
VIII. TÀI SẢN NỢ NƯỚC NGOÀI	**46**	
1. Tiền gửi của các tổ chức Quốc tế và pháp nhân nước ngoài	47	
a) Tiền gửi không kỳ hạn	48	
b) Tiền gửi có kỳ hạn	49	
c) Tiền gửi chuyên dùng	50	
2. Vay các Tổ chức Quốc tế, Chính phủ và TCTD ở nước ngoài	51	
a) Vay ngắn hạn	52	
b) Vay trung và dài hạn	53	
IX. TIỀN GỬI CỦA CHÍNH PHỦ	**54**	
1. Tiền gửi của kho bạc bằng VNĐ	55	
2. Tiền gửi của kho bạc bằng ngoại tệ	56	
3. Tiền gửi khác của Chính phủ	57	
4. Vốn NN giao NHNN để sử dụng vào các mục đích chỉ định	58	
X. VỐN VÀ CÁC QUỸ	**59**	
1. Vốn pháp định	60	
2. Quỹ và dự phòng	61	
Trong đó: Khoản dự phòng rủi ro	62	
3. Vốn đặc biệt được rút tại IMF	63	
4. Vốn và quỹ khác	64	
5. Lãi (lỗ)	65	
XI. TÀI SẢN NỢ KHÁC	**66**	
1. Các khoản thu	67	
2. Các khoản chi phí (trừ)	68	
3. Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	69	
4. Vốn ủy thác đầu tư nhận của Chính phủ	70	
5. Tiền lãi cộng dồn trên các khoản nợ	71	
6. Các khoản phải trả	72	
7. Khấu hao TSCĐ	73	
8. Tài sản nợ khác	74	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN NỢ	**75**	

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 010.N/BCB-NHNN
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
90 ngày kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo

THU NHẬP, CHI PHÍ, KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM
Năm...

Đơn vị báo cáo:
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Mã số	Giá trị
A	B	1
A. PHẦN THU	**01**	
1. Thu về nghiệp vụ tín dụng	02	
2. Thu về nghiệp vụ thị trường mở	03	
3. Thu về hoạt động ngoại hối	04	
4. Thu về dịch vụ	05	
5. Thu phí và lệ phí	06	
6. Các khoản thu khác	07	
B. PHẦN CHI	**08**	
1. Chi hoạt động nghiệp vụ và dịch vụ ngân hàng:	09	
- Trả lãi tiền gửi	10	
- Trả lãi tiền vay	11	
- Chi về nghiệp vụ thị trường mở	12	
- Chi về hoạt động ngoại hối	13	
- Chi về dịch vụ thanh toán	14	
- Chi khác	15	
2. Chi phí in, đúc, bảo quản, vận chuyển, giao nhận, phát hành, thu hồi, thay thế và tiêu hủy tiền, giấy tờ có giá và phương tiện thanh toán thay tiền	16	
3. Chi cho cán bộ, công chức, nhân viên hợp đồng	17	
Trong đó: Chi trang phục giao dịch và bảo hộ lao động	18	
4. Chi cho hoạt động quản lý và công vụ	19	
5. Chi về tài sản	20	
Trong đó: Khấu hao tài sản cố định	21	
6. Chi nộp thuế, phí và lệ phí	22	
7. Chi bổ sung thu nhập theo cơ chế khoán	23	
8. Chi khen thưởng ngoài ngành, khen thưởng đấu thầu trái phiếu Chính phủ	24	
9. Chi trích lập quỹ dự phòng	25	
10. Chi khác	26	
C. CHÊNH LỆCH THU CHI	**27**	
Trong đó: Số phải nộp NSNN	28	

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 011.N/BCB-NHNN
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 25 tháng 1 năm sau

VAY VỐN ƯU ĐÃI TỪ CÁC CHƯƠNG TRÌNH VIỆC LÀM, GIẢM NGHÈO VÀ CÁC NGUỒN TÍN DỤNG CHÍNH THỨC CỦA PHỤ NỮ VÙNG NÔNG THÔN NGHÈO, VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ
Năm...

Đơn vị báo cáo:
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Tổng số phụ nữ	Trong đó: Số phụ nữ được vay vốn ưu đãi
A	B	1	2
Phân theo:			
Vùng nông thôn nghèo	01		
Vùng dân tộc thiểu số	02		

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

HƯỚNG DẪN CÁCH GHI BIỂU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

Biểu số 001.H/BCB-NHNN: Tổng phương tiện thanh toán, tiền gửi và tốc độ tăng (giảm)

1. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu

a) Khái niệm

**** Tổng phương tiện thanh toán*** bao gồm:

- Tiền mặt lưu thông ngoài hệ thống ngân hàng.

- Các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài của các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình.

- Các loại giấy tờ có giá bằng đồng Việt Nam, ngoại tệ và vàng do các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành cho các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam gồm chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu, các chứng khoán nợ...

**** Tiền gửi:*** Là số tiền bằng đồng Việt Nam, bằng ngoại tệ và vàng tại một thời điểm nhất định mà các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận của các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình dưới hình thức tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các hình thức nhận tiền gửi khác theo quy tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thỏa thuận.

Tiền gửi không kỳ hạn là các khoản tiền gửi của tổ chức kinh tế và cá nhân tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài dưới dạng không kỳ hạn. Loại tiền gửi này có thể được sử dụng trực tiếp để thực hiện thanh toán, chuyển tiền bằng cách viết séc, hối phiếu, lệnh chi, hoặc bằng các phương tiện thanh toán trực tiếp khác.

Tiền gửi có kỳ hạn là các khoản tiền gửi của tổ chức kinh tế có kỳ hạn và tiền gửi của cá nhân có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

b) Phương pháp tính và cách ghi biểu

Tiền mặt trong lưu thông được tính bằng tổng số tiền do Ngân hàng Nhà nước phát hành trừ đi tiền mặt tồn quỹ tại ngân hàng Nhà nước, Kho bạc Nhà nước và tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Các chỉ tiêu được thể hiện dưới dạng số dư và được trích ra từ các tài khoản trong hệ thống tài khoản kế toán, báo cáo thống kê của Ngân hàng Nhà nước, các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

2. Nguồn số liệu

Báo cáo cân đối tài khoản kế toán của Ngân hàng Nhà nước; báo cáo cân đối tài khoản kế toán; báo cáo thống kê của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Biểu số 002.H/BCB-NHNN: Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (Theo loại hình kinh tế tổ chức, cá nhân)

1. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu

a) Khái niệm

Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phản ánh lượng vốn mà các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đã cung ứng cho nền kinh tế tại một thời điểm nhất định dưới hình thức cấp tín dụng và cho biết cơ cấu sử dụng nguồn vốn huy động cho các loại hình kinh tế.

- Tín dụng ngắn hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn đến 12 tháng.

- Tín dụng trung hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn từ trên 12 tháng đến 60 tháng.

- Tín dụng dài hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn từ trên 60 tháng.

b) Phương pháp tính và cách ghi biểu

Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được hiểu là số tiền bằng đồng Việt Nam, bằng ngoại tệ và vàng tại một thời điểm nhất định mà các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cung ứng cho các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình dưới hình thức: cho vay, chiết khấu, cho thuê tài chính, bao thanh toán, các khoản trả thay khách hàng trong trường hợp khách hàng được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện phân tổ các loại hình tổ chức, cá nhân phù hợp với quy định của các Luật Doanh nghiệp (năm 2005), Luật Đầu tư (2005), Luật Hợp tác xã (2003), Luật doanh nghiệp nhà nước (2003), cụ thể:

Doanh nghiệp là tổ chức kinh tế có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch ổn định, được đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật nhằm mục đích thực hiện các hoạt động kinh doanh.

(1) *Công ty nhà nước:* Là tổ chức kinh tế do nhà nước sở hữu toàn bộ vốn điều lệ, được tổ chức dưới hình thức công ty nhà nước theo quy định của Luật doanh nghiệp nhà nước năm 2003 nhưng chưa thực hiện chuyển đổi mô hình theo quy định của Luật doanh nghiệp năm 2005.

(2) *Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ:* Là doanh nghiệp do một tổ chức nhà nước làm chủ sở hữu 100% vốn điều lệ của doanh nghiệp.

(3) *Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước có quyền chi phối:* Là doanh nghiệp có từ một thành viên trở lên là tổ chức nhà nước có tổng vốn góp trên 50% vốn điều lệ của doanh nghiệp hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với doanh nghiệp.

(4) *Công ty trách nhiệm hữu hạn khác:* Là công ty trách nhiệm hữu hạn nhưng không được xếp vào nhóm công ty trách nhiệm hữu hạn quy định tại điểm 2 và 3 nêu trên.

(5) *Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phiếu có quyền biểu quyết của công ty; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với với công ty trong Điều lệ công ty.*

(6) *Công ty cổ phần khác:* Là công ty cổ phần nhưng không được xếp vào các công ty cổ phần quy định tại điểm 4 nêu trên.

(7) *Công ty hợp danh:* Là doanh nghiệp, trong đó:

- Phải có ít nhất hai thành viên là chủ sở hữu chung của công ty, cùng nhau kinh doanh dưới một tên chung (sau đây gọi là thành viên hợp danh); ngoài các thành viên hợp danh có thể có thành viên góp vốn;

- Thành viên hợp danh phải là cá nhân, chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về các nghĩa vụ của công ty;

- Thành viên góp vốn chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ của công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty.

(8) *Doanh nghiệp tư nhân:* Là doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp.

(9) *Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài* bao gồm doanh nghiệp do nhà đầu tư nước ngoài thành lập để thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt Nam; doanh nghiệp Việt Nam do nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần, sáp nhập, mua lại.

(10) *Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã* được tổ chức quản lý và đăng ký thành lập theo Luật Hợp tác xã (năm 2003).

(11) *Hộ kinh doanh, cá nhân:* Bao gồm cá nhân, hộ sản xuất, kinh doanh thuộc các khu vực nông, lâm, thủy sản, công nghiệp - xây dựng, dịch vụ không tham gia hợp tác xã được thành lập theo Luật Hợp tác xã và chưa đăng ký thành lập doanh nghiệp.

Tín dụng cấp cho các cán bộ, sinh viên, các đối tượng đi lao động nước ngoài được phân tổ vào loại hình này.

(12) *Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội:* Bao gồm các đơn vị sự nghiệp, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, trường học, hội, hiệp hội,...

(13) *Khác:* Là các loại hình tổ chức không được xếp vào các loại hình tổ chức quy định từ điểm 1 đến điểm 12 nêu trên.

2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Biểu số 003.N/BCB-NHNN: Đầu tư gián tiếp nước ngoài vào Việt Nam và Việt Nam ra nước ngoài

1. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu

a) Khái niệm

- Đầu tư gián tiếp của nước ngoài vào Việt Nam là việc người không cư trú mua, bán chứng khoán, các giấy tờ có giá khác và góp vốn, mua cổ phần dưới mọi hình thức theo quy định của pháp luật Việt Nam mà không trực tiếp tham gia quản lý.

- Đầu tư gián tiếp của Việt Nam ra nước ngoài là việc người cư trú của Việt Nam đầu tư vào các giấy tờ có giá do người không cư trú của Việt Nam phát hành.

b) Phương pháp tính

- Đầu tư gián tiếp nước ngoài vào Việt Nam được xác định bằng tổng: (i) Giá trị mua ròng của người không cư trú vào các chứng khoán do người cư trú phát hành trên thị trường chứng khoán (cả thị trường chứng khoán Việt Nam và thị trường chứng khoán quốc tế) và (ii) Giá trị góp vốn, mua cổ phần của người không cư trú tại các doanh nghiệp Việt Nam.

Được phân tổ theo công cụ đầu tư:

+ Cổ phiếu

+ Trái phiếu

+ Chứng chỉ quỹ

+ Chứng khoán khác

Giá trị của chỉ tiêu "Đầu tư gián tiếp nước ngoài vào Việt Nam" mang dấu dương (+) thể hiện luồng vốn đầu tư gián tiếp đổ vào Việt Nam, ngược lại, chỉ tiêu này mang dấu âm (-) thể hiện luồng vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài rút ra khỏi Việt Nam.

- Đầu tư gián tiếp của Việt Nam ra nước ngoài được tính bằng giá trị mua ròng của người cư trú đối với các chứng khoán do người không cư trú phát hành.

Được phân tổ theo khu vực đầu tư:

+ Khu vực ngân hàng: Các ngân hàng thương mại, các TCTD là người cư trú của Việt Nam có hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài dưới hình thức mua, bán các giấy tờ có giá do người không cư trú phát hành.

+ Khu vực khác: Là các thành phần kinh tế khác không thuộc khu vực ngân hàng, là người cư trú của Việt Nam có hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài dưới hình thức mua, bán các giấy tờ có giá do người không cư trú phát hành.

Giá trị của chỉ tiêu "Đầu tư gián tiếp Việt Nam ra nước ngoài " mang dấu dương (+) thể hiện luồng vốn đầu tư gián tiếp từ Việt Nam ra nước ngoài, ngược lại, chỉ tiêu này mang dấu âm (-) thể hiện luồng vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài Việt Nam rút về.

- Đầu tư gián tiếp ròng được tính bằng hiệu số của chỉ tiêu "Đầu tư gián tiếp nước ngoài vào Việt Nam" và chỉ tiêu "Đầu tư gián tiếp của Việt Nam ra nước ngoài".

Tỷ giá quy đổi là tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm cuối kỳ.

2. Nguồn số liệu

- Chỉ tiêu "Đầu tư gián tiếp nước ngoài vào Việt Nam" được tổng hợp từ báo cáo của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đối với các chứng khoán niêm yết và báo cáo của Ngân hàng Nhà nước đối với các chứng khoán chưa niêm yết.

- Chỉ tiêu "Đầu tư gián tiếp của Việt Nam ra nước ngoài" được tổng hợp từ Báo cáo cân đối tài khoản kế toán của Ngân hàng Nhà nước, các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Biểu số 004.H/BCB-NHNN: Lãi suất

A. Lãi suất tiền gửi và cho vay

1. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu

a) Khái niệm

- Lãi suất tiền gửi: Là tỷ lệ giữa số tiền lãi với số tiền gửi trong một năm.

- Lãi suất cho vay: Là tỷ lệ giữa số tiền lãi với số tiền cho vay trong một năm.

b) Phương pháp tính và cách ghi biểu

Lãi suất tiền gửi tiết kiệm bình quân, lãi suất cho vay bình quân cho từng loại kỳ hạn được tính theo phương pháp bình quân số học giản đơn của các mức lãi suất tiền gửi thực tế phổ biến, bình quân số học giản đơn của các mức lãi suất cho vay thực tế phổ biến mà các tổ chức tín dụng áp dụng trong kỳ báo cáo.

2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

B. Lãi suất cho vay, gửi tiền bình quân trên thị trường liên ngân hàng

1. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu

a) Khái niệm

Lãi suất cho vay, gửi tiền bình quân trên thị trường liên ngân hàng là lãi suất bình quân của các khoản cho vay, gửi tiền giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trên thị trường liên ngân hàng đối với từng loại tiền theo từng kỳ hạn nhất định.

b) Phương pháp tính và cách ghi biểu

Công thức tính lãi suất:

Lãi suất cho vay, gửi tiền bình quân trên thị trường liên ngân hàng được tính như sau:

$$\text{Lãi suất bình quân Quý/năm} = \frac{\sum_{i=1}^{n} T_i}{n}$$

Trong đó: T_i là lãi suất bình quân tháng thứ i, n là số tháng trong kỳ (nếu là lãi suất bình quân Quý thì n=3, nếu là lãi suất bình quân năm thì n = 12).

$$T_i = \frac{\sum_{i=1}^{m} N_i}{m}$$

Trong đó: N_i là lãi suất bình quân ngày thứ i trong tháng, m là số ngày làm việc trong tháng.

Công thức tính N_i (phương pháp bình quân gia quyền):

$$N_i = \frac{\sum_{i=1}^{k} A_i \times L_i}{\sum_{i=1}^{k} A_i}$$

Trong đó: A_i là doanh số giao dịch của món thứ i trong ngày; L_i là lãi suất của món giao dịch thứ i tương ứng với i =1, 2, 3,..., k.

2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Biểu số 005.H/BCB-NHNN: Cán cân thanh toán quốc tế

1. Mục đích, ý nghĩa

Cán cân thanh toán quốc tế cho phép các nhà phân tích, hoạch định chính sách kinh tế, tài chính và tiền tệ có thể phân tích, đánh giá được thực trạng và triển vọng vị thế kinh tế đối ngoại của một quốc gia.

2. Khái niệm, phương pháp tính

a) Khái niệm

Cán cân thanh toán quốc tế là một bản báo cáo thống kê phản ánh toàn bộ các giao dịch kinh tế của một nền kinh tế với phần còn lại của thế giới trong một thời kỳ nhất định về hàng hóa, dịch vụ, thu nhập, chuyển giao và các giao dịch về tài sản có và tài sản nợ tài chính nước ngoài.

b) Phương pháp tính

Các quy ước cơ bản:

Các giao dịch kinh tế được thống kê trong cán cân thanh toán bao gồm toàn bộ các giao dịch kinh tế giữa người cư trú và người không cư trú của Việt Nam trong một thời gian nhất định (thường là 1 năm). Các giao dịch kinh tế trong cán cân thanh toán được phân loại theo phương pháp thống kê cán cân thanh toán do Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) ban hành.

Các giao dịch trong cán cân vãng lai gồm: các giao dịch giữa người cư trú và người không cư trú của Việt Nam về hàng hóa, dịch vụ, thu nhập chuyển giao vãng lai.

Các giao dịch trong cán cân vốn và tài chính gồm: các giao dịch giữa người cư trú của Việt Nam và người không cư trú của Việt Nam về chuyển vốn, đầu tư trực tiếp nước ngoài, đầu tư vào giấy tờ có giá, vay trả nợ nước ngoài, tiền và tiền gửi.

Mỗi một giao dịch kinh tế được ghi chép bởi hai bút toán có cùng giá trị nhưng ngược dấu nhau, bút toán nợ (-) và bút toán có (+).

Số liệu trên cán cân thanh toán được thể hiện dưới dạng số phát sinh trong một thời kỳ (thường là 1 năm).

Số liệu về giao dịch kinh tế được ghi chép tại thời điểm chuyển giao quyền sở hữu. Cán cân thanh toán được lập theo đơn vị tiền tệ là Đôla Mỹ. Giá trị giao dịch kinh tế được tính theo giá thị trường và được quy đổi thành Đôla Mỹ. Giá trị các giao dịch kinh tế phát sinh bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ không phải là Đôla Mỹ được quy đổi thành Đôla Mỹ theo nguyên tắc sau:

- Tỷ giá quy đổi VND sang USD là tỷ giá bình quân liên ngân hàng do NHNN công bố tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

- Tỷ giá quy đổi các loại ngoại tệ khác sang USD là tỷ giá hạch toán ngoại tệ do Bộ Tài chính công bố tại thời điểm hạch toán.

Cán cân thanh toán không hạch toán những thay đổi về giá trị không do giao dịch tạo ra.

Một số điểm lưu ý trong thống kê cán cân thanh toán:

Dự trữ ngoại hối (Tài sản dự trữ) là các công cụ tài chính do NHTƯ kiểm soát và có thể sử dụng bất cứ lúc nào để tài trợ trực tiếp cho những mất cân đối trong cán cân thanh toán của một nước, hoặc can thiệp vào thị trường ngoại hối nhằm tác động đến tỷ giá hối đoái và cho một số mục đích khác như để gây dựng lòng tin vào đồng bản tệ và nền kinh tế hay để đó như một khoản thế chấp để đi vay nước ngoài.

Các mối quan hệ hạch toán cơ bản trong cán cân thanh toán:

A. Cán cân vãng lai = Cán cân hàng hóa + Cán cân dịch vụ + Thu nhập + Chuyển giao vãng lai.

- Cán cân hàng hóa = Xuất khẩu (FOB) - Nhập khẩu (FOB).

- Cán cân dịch vụ = Xuất khẩu - Nhập khẩu.

- Thu nhập = Chênh lệch giữa thu và chi của thu nhập người lao động, thu nhập từ hoạt động đầu tư như đầu tư trực tiếp, đầu tư vào giấy tờ có giá, vay, trả nợ nước ngoài, tín dụng thương mại, tiền và tiền gửi và các hoạt động đầu tư khác.

- Chuyển giao vãng lai (ròng) = Thu - Chi.

B. Cán cân vốn = Tổng thu trên cán cân vốn - Tổng chi trên cán cân vốn

C. Cán cân tài chính = Đầu tư trực tiếp (ròng) + Đầu tư vào giấy tờ có giá (ròng) + Đầu tư khác (ròng).

- Đầu tư trực tiếp, gồm:

+ Tài sản có: Đầu tư trực tiếp của Việt Nam ra nước ngoài.

+ Tài sản nợ: Đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào Việt Nam.

+ Đầu tư trực tiếp (ròng) = Đầu tư trực tiếp của Việt Nam ra nước ngoài (tài sản có) - Đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào Việt Nam (tài sản nợ).

- Đầu tư gián tiếp:

+ Tài sản có: Đầu tư gián tiếp của Việt Nam ra nước ngoài (chia ra: vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ và chứng khoán nợ).

+ Tài sản nợ: Đầu tư gián tiếp của nước ngoài vào Việt Nam (chia ra: vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ và chứng khoán nợ).

+ Đầu tư gián tiếp ròng = Đầu tư gián tiếp của Việt Nam ra nước ngoài (tài sản có) - Đầu tư gián tiếp của nước ngoài vào Việt Nam (tài sản nợ).

- Đầu tư khác - tài sản có, gồm:

+ Tiền và tiền gửi: Ngoại tệ do người cư trú nắm giữ, tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn của người cư trú tại các tổ chức nhận tiền gửi là người không cư trú.

+ Vay nợ nước ngoài (bao gồm cả ngắn, trung và dài hạn): Cho vay và thu nợ nước ngoài của người cư trú đối với người không cư trú.

+ Tín dụng thương mại và ứng trước: Tín dụng và các khoản ứng trước của người cư trú cấp cho người không cư trú khi thực hiện xuất, nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ (chủ yếu dưới hình thức bán hàng hóa, dịch vụ trả chậm hoặc các khoản ứng trước khi mua hàng hóa, dịch vụ).

+ Các khoản phải thu, phải trả khác giữa người cư trú và người không cư trú.

- Đầu tư khác - tài sản nợ, gồm:

+ Tiền và tiền gửi: VND do người không cư trú nắm giữ và tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn của người không cư trú tại các tổ chức nhận tiền gửi là người cư trú.

+ Vay nợ nước ngoài (bao gồm cả ngắn, trung và dài hạn): vay và trả nợ nước ngoài của người cư trú đối với người không cư trú.

+ Tín dụng thương mại và ứng trước: Tín dụng và các khoản ứng trước của người không cư trú cấp cho người cư trú khi thực hiện xuất, nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ (chủ yếu dưới hình thức bán hàng hóa, dịch vụ trả chậm hoặc các khoản ứng trước khi mua hàng hóa, dịch vụ).

+ Các khoản phải thu, phải trả khác giữa người cư trú và người không cư trú.

D. Lỗi và sai sót = E-A-B -C.

E. Cán cân tổng thể = -F.

F. Dự trữ và các hạng mục liên quan: thay đổi tổng dự trữ ngoại hối (GIR) trong kỳ báo cáo.

- Tài sản dự trữ = Thay đổi GIR (không kể sử dụng vốn của Quỹ tiền tệ quốc tế) + Sử dụng vốn của Quỹ tiền tệ quốc tế.

- Tài trợ đặc biệt, gồm:

+ Nợ quá hạn là khoản nợ đã đến hạn trả nhưng người đi vay chưa thực hiện việc trả nợ cho người vay. Nợ quá hạn xảy ra đối với cả hai trường hợp là chậm thanh toán gốc và lãi.

+ Gia hạn nợ là việc hoãn thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ và áp dụng kỳ hạn mới, dài hơn đối với khoản tiền được hoãn nợ.

3. Nguồn số liệu

- Chế độ báo cáo thống kê tổng hợp áp dụng cho các đơn vị thuộc NHNN Việt Nam và các TCTD.

- Số liệu thống kê từ các Bộ, ngành (Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Công Thương...).

- Số liệu từ các doanh nghiệp như Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng công ty Hàng không Việt Nam, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam, Tổng công ty Bưu chính viễn thông...

- Kết quả điều tra thống kê.

Biểu số 006.H/BCB-NHNN: Tỷ giá hối đoái bình quân giữa VNĐ và USD

1. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu

a) Khái niệm

- Tỷ giá hối đoái của đồng Việt Nam là giá của một đơn vị tiền tệ nước ngoài tính bằng đơn vị tiền tệ của Việt Nam.

- Tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng của đồng VNĐ so với USD: Là tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thông báo hàng ngày, được xác định trên cơ sở tỷ giá giao dịch bình quân gia quyền trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng của ngày giao dịch gần nhất trước đó.

b) Phương pháp tính và cách ghi biểu

Tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng của đồng VNĐ so với USD theo tháng, quý, năm được tính theo phương pháp bình quân giản đơn.

Tỷ giá mua bình quân tháng, quý, năm và tỷ giá bán bình quân tháng, quý, năm ngoại tệ (USD) của một ngân hàng có khối lượng giao dịch về ngoại hối lớn trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng (Ngân hàng được lựa chọn ở đây là Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam) được tính theo phương pháp bình quân giản đơn.

2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Biểu số 007.H/BCB-NHNN: Dự trữ ngoại hối nhà nước

1. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu

a) Khái niệm

- Dự trữ ngoại hối nhà nước: Là tài sản thuộc sở hữu của Nhà nước được thể hiện trong bảng cân đối tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước. Ngân hàng Nhà nước là cơ quan quản lý dự trữ ngoại hối Nhà nước nhằm thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia, bảo đảm khả năng thanh toán quốc tế, bảo toàn dự trữ ngoại hối Nhà nước.

- Quyền rút vốn đặc biệt tại Quỹ tiền tệ quốc tế: Là tài sản dự trữ quốc tế do Quỹ tiền tệ quốc tế tạo ra nhằm bổ sung dự trữ chính thức đang có và phân bổ định kỳ cho các nước thành viên theo phần đóng góp của nước thành viên.

b) Phương pháp tính và cách ghi biểu

Dự trữ ngoại hối được xác định trên cơ sở gộp bao gồm:

- Ngoại tệ tiền mặt.

- Tiền gửi bằng ngoại tệ ở nước ngoài.

- Chứng khoán, giấy tờ có giá bằng ngoại tệ do Chính phủ, tổ chức nước ngoài, tổ chức quốc tế phát hành.

- Quyền rút vốn đặc biệt, dự trữ tại Quỹ tiền tệ quốc tế.

- Vàng do Ngân hàng Nhà nước quản lý.

- Các loại ngoại hối khác của Ngân hàng Nhà nước.

Các chỉ tiêu được thể hiện dưới dạng số dư và được xác định từ các tài khoản trong hệ thống tài khoản kế toán của Ngân hàng Nhà nước.

2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê áp dụng đối với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Biểu số 008.H/BCB-NHNN: Bảng cân đối tiền tệ của các tổ chức tín dụng

1. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu

a) Khái niệm

Chỉ tiêu mã 03 'Tiền mặt tại quỹ' gồm tiền mặt bằng đồng Việt Nam tại đơn vị, đơn vị hạch toán báo sổ, không đủ tiêu chuẩn lưu thông chờ xử lý, tại máy ATM, đang vận chuyển.

Chỉ tiêu mã 04 'Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước' gồm tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ dưới dạng tiền gửi phong tỏa, tiền gửi thanh toán, tiền ký quỹ bảo lãnh.

Chỉ tiêu mã 07 'Ngoại tệ' gồm ngoại tệ tại đơn vị, tại đơn vị hạch toán báo sổ, gửi đi nhờ tiêu thụ, đang vận chuyển; chứng từ có giá trị ngoại tệ tại đơn vị, gửi đi nhờ thu, đang vận chuyển.

Chỉ tiêu mã 09 'Đầu tư vào các chứng khoán nước ngoài' gồm chứng khoán nợ và chứng khoán vốn nước ngoài đầu tư sẵn sàng để bán, chứng khoán nợ nước ngoài đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

Chỉ tiêu mã 12 'Cho ngân hàng ở nước ngoài vay' gồm các khoản cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá khác đối với các tổ chức tín dụng nước ngoài.

Chỉ tiêu mã 13 'Tài sản có ngoại tệ khác' gồm vàng tại quỹ, vàng gửi tại các tổ chức tín dụng trong nước và nước ngoài; tạm ứng cho các văn phòng đại diện, chi nhánh tại nước ngoài; thanh toán với các ngân hàng ở nước ngoài.

Chỉ tiêu mã 15 'Đầu tư tín phiếu và chứng khoán Chính phủ' gồm tín phiếu Kho bạc, chứng khoán Chính phủ đầu tư sẵn sàng để bán, chứng khoán Chính phủ đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

Chỉ tiêu mã 19 'Đầu tư vào giấy tờ có giá khác' gồm đầu tư vào giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện để tái chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước; giá trị tín phiếu Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng đưa cầm cố vay vốn.

Chỉ tiêu mã 25 'Góp vốn, đầu tư chứng khoán và đầu tư khác vào các tổ chức kinh tế' gồm đầu tư vào các công ty con bằng đồng Việt Nam, vốn góp liên doanh với các tổ chức kinh tế bằng đồng Việt Nam, đầu tư vào các công ty liên kết bằng đồng Việt Nam, đầu tư dài hạn khác bằng đồng Việt Nam, đầu tư vào các công ty con bằng ngoại tệ, vốn góp liên doanh với các tổ chức kinh tế bằng ngoại tệ, đầu tư vào các công ty liên kết bằng ngoại tệ, đầu tư dài hạn khác bằng ngoại tệ, chứng khoán nợ và chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành, chứng khoán nợ đầu tư giữ đến ngày đáo hạn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành.

Chỉ tiêu mã 26 và 67 'Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác' tương ứng lần lượt gồm các khoản phải thu và các khoản phải trả, trong các giao dịch hoán đổi (SWAP), giao dịch kỳ hạn (FORWARD), giao dịch tương lai (FUTURE), giao dịch quyền chọn (OPTIONS).

Chỉ tiêu mã 34 'Góp vốn, đầu tư chứng khoán của các tổ chức tín dụng khác' gồm vốn góp liên doanh với các tổ chức tín dụng khác bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ, chứng khoán nợ và chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành, chứng khoán nợ đầu tư giữ đến ngày đáo hạn do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành.

Chỉ tiêu mã 37 'Tài sản có khác' gồm kim loại quý, đá quý; chứng khoán kinh doanh; xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định; thuế và các khoản phải nộp Nhà nước; chênh lệch mua bán nợ chờ xử lý; đầu tư bằng đồng Việt Nam vào các thiết bị cho thuê tài chính; đầu tư bằng ngoại tệ vào các thiết bị cho thuê tài chính; tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho tổ chức tín dụng, đang chờ xử lý; chi phí chờ phân bổ; tài sản có khác; tiêu thụ vàng, bạc, đá quý; thanh toán giữa các tổ chức tín dụng; thanh toán chuyển tiền, thanh toán liên hàng; chênh lệch tỷ giá hối đoái, vàng, bạc, đá quý; chênh lệch đánh giá lại tài sản.

Chỉ tiêu mã 73 'Các khoản dự phòng' gồm dự phòng giảm giá đầu tư tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện để tái chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán, giữ đến ngày đáo hạn; dự phòng rủi ro đối với các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác, đối với các khoản cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước; dự phòng rủi ro đối với chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá đối với các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước; dự phòng rủi ro cho thuê tài chính; dự phòng rủi ro bảo lãnh; dự phòng rủi ro cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư; dự phòng rủi ro tín dụng đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài; dự phòng rủi ro tín dụng khác đối với các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước; dự phòng rủi ro nợ chờ xử lý; dự phòng rủi ro nợ được khoanh; dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn; dự phòng rủi ro khác.

Chỉ tiêu mã 84 'Tài sản nợ khác' gồm các khoản tiêu thụ vàng, bạc, đá quý; quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm; cấu phần nợ của cổ phiếu ưu đãi; doanh thu chờ phân bổ; thanh toán giữa các tổ chức tín dụng; thanh toán chuyển tiền, với các ngân hàng ở nước ngoài, thanh toán liên hàng; chênh lệch tỷ giá hối đoái, vàng, bạc, đá quý; chênh lệch đánh giá lại tài sản...

b) Phương pháp tính và cách ghi biểu

Các chỉ tiêu trong biểu được xác định từ các tài khoản trong hệ thống tài khoản kế toán của các tổ chức tín dụng và được thể hiện dưới dạng số dư.

2. Nguồn số liệu

Số liệu để xây dựng các chỉ tiêu trong biểu này được lấy ra từ báo cáo thống kê do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tổng hợp từ các tổ chức tín dụng.

Biểu số 009.H/BCB-NHNN: Bảng cân đối tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

1. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu

a) Khái niệm

Chỉ tiêu mã 03 'Vàng tại quỹ' (hay còn gọi là vàng tiền tệ) là vàng thuộc sở hữu của Ngân hàng Nhà nước nhằm mục đích dự trữ.

Chỉ tiêu mã 04 'Ngoại tệ' gồm tiền mặt ngoại tệ tại quỹ, gửi đi nhờ tiêu thụ, đang vận chuyển; chứng từ có giá trị ngoại tệ tại quỹ, gửi đi nhờ tiêu thụ, đang vận chuyển.

Chỉ tiêu mã 18 'Mua chứng khoán Chính phủ' gồm mua bán tín phiếu Kho bạc, trái phiếu Kho bạc, trái phiếu khác của Chính phủ.

Chỉ tiêu mã 21 'Các khoản khác' gồm sử dụng tiền cung ứng cho Ngân hàng Nhà nước theo các mục đích chỉ định; nợ cũ của Ngân sách Nhà nước; tạm ứng cho Ngân sách Trung ương; chuyển vốn vay nước ngoài cho Ngân sách Nhà nước; sử dụng dự trữ ngoại hối theo lệnh của Chính phủ; thanh lý ngân hàng cũ; thanh toán khác với Nhà nước.

Chỉ tiêu mã 22 'Cho các tổ chức tín dụng vay' gồm tái cấp vốn cho các ngân hàng hoạt động ở Việt Nam bằng đồng Việt Nam; cho vay các ngân hàng hoạt động ở Việt Nam bằng ngoại tệ; bảo lãnh; nợ quá hạn cho vay.

Chỉ tiêu mã 37 'Tài sản có khác' gồm tiền lãi cộng dồn trên các chứng khoán của nước ngoài; tiền lãi cộng dồn trên quyền rút vốn đặc biệt tại Quỹ tiền tệ quốc tế; tiền lãi cộng dồn trên các chứng khoán trong nước; thanh toán bù trừ giữa các ngân hàng; thanh toán chuyển tiền; thanh toán liên hàng; thanh toán khác giữa các đơn vị Ngân hàng Nhà nước.

Chỉ tiêu mã 42 'Tiền phát hành' gồm tiền giấy, tiền polyme, tiền kim loại đã phát hành.

Chỉ tiêu mã 44 'Tiền gửi của các tổ chức tín dụng' gồm tiền gửi phong tỏa; tiền gửi bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ; nhận ký quỹ tại ngân hàng, tổ chức tài chính, tín dụng hoạt động ở Việt Nam.

Chỉ tiêu mã 61 'Quỹ và dự phòng' gồm quỹ thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia, khoản dự phòng rủi ro.

Chỉ tiêu mã 64 'Vốn và quỹ khác' gồm vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định; vốn do đánh giá lại tài sản; vốn khác.

Chỉ tiêu mã 74 'Tài sản nợ khác' gồm tiền lãi cộng dồn trên tín phiếu Ngân hàng Nhà nước; vốn tài trợ, ủy thác đầu tư nhận của Chính phủ; hoạt động ngoại hối; thanh toán bù trừ giữa các ngân hàng; thanh toán chuyển tiền; thanh toán liên ngân hàng; thanh toán khác giữa các đơn vị Ngân hàng Nhà nước; chênh lệch tỷ giá hối đoái; lãi, lỗ năm trước và năm nay; dự phòng giảm giá chứng khoán...

b) Phương pháp tính và cách ghi biểu

Các chỉ tiêu trong biểu được xác định từ các tài khoản trong hệ thống tài khoản kế toán của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và được thể hiện dưới dạng số dư.

2. Nguồn số liệu

Số liệu để xây dựng các chỉ tiêu trong biểu này được lấy ra từ báo cáo thống kê áp dụng đối với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước.

Biểu số 010.N/BCB-NHNN: Thu nhập, chi phí, kết quả hoạt động của ngân hàng

1. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu

a) Khái niệm

Chỉ tiêu mã 02 'Thu về nghiệp vụ tín dụng' gồm các khoản thu lãi tiền gửi, thu lãi cho vay, thu lãi đầu tư chứng khoán, thu lãi góp vốn vào các tổ chức quốc tế và thu khác về hoạt động tín dụng.

Chỉ tiêu mã 03 'Thu về nghiệp vụ thị trường mở' gồm các khoản thu về mua bán chứng khoán, thu khác về nghiệp vụ thị trường mở.

Chỉ tiêu mã 04 'Thu về hoạt động ngoại hối' gồm các khoản thu về mua bán vàng và ngoại tệ và thu khác về hoạt động ngoại hối.

Chỉ tiêu mã 05 'Thu về dịch vụ' gồm thu dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ và thu dịch vụ khác.

Chỉ tiêu mã 06 'Thu phí và lệ phí' gồm các khoản thu phí và lệ phí theo chế độ quy định như phí cấp giấy phép hoạt động ngân hàng, kinh doanh ngoại hối...

Chỉ tiêu mã 07 'Các khoản thu khác' gồm thu từ tiêu hủy tiền, thu về cho thuê tài sản, thu về thanh lý công cụ lao động và vật liệu, thu về hoạt động của các đơn vị sự nghiệp, các khoản thu khác.

Chỉ tiêu mã 10 'Trả lãi tiền gửi' gồm các khoản trả lãi tiền gửi bằng đồng Việt Nam, ngoại tệ cho các tổ chức tín dụng ở trong nước và các tổ chức quốc tế và pháp nhân nước ngoài.

Chỉ tiêu mã 11 'Trả lãi tiền vay' gồm các khoản trả lãi tiền vay nước ngoài và trả lãi tín phiếu Ngân hàng Nhà nước phát hành.

Chỉ tiêu mã 12 'Chi về nghiệp vụ thị trường mở' gồm các khoản chi phí của Ngân hàng Nhà nước về nghiệp vụ giao dịch mua bán chứng khoán: phần chênh lệch giữa giá bán nhỏ hơn giá mua chứng khoán (tín phiếu, trái phiếu, các giấy tờ có giá....) và số tiền thu về bán chứng khoán; các khoản chi phí khác về nghiệp vụ thị trường mở.

Chỉ tiêu mã 13 'Chi về hoạt động ngoại hối' gồm các khoản chi trực tiếp cho hoạt động kinh doanh ngoại hối như lỗ về mua bán vàng, ngoại tệ, phí nhờ tiêu thụ ngoại tệ, phí dịch vụ thanh toán ngoại tệ, mua bán các bản tin phục vụ cho việc kinh doanh ngoại tệ, thuế nhập khẩu vàng, chi phí vận chuyển, đóng gói, chế tác vàng...

Chỉ tiêu mã 15 'Chi khác' gồm cước phí bưu điện về mạng viễn thông, lỗ phát sinh trong hoạt động nghiệp vụ ngân hàng, chi khác.

Chỉ tiêu mã 17 'Chi cho cán bộ, công chức, nhân viên hợp đồng' bao gồm các khoản: lương và phụ cấp, chi ăn ca; các khoản chi để đóng góp theo lương; chi trợ cấp; chi trang phục giao dịch và phương tiện bảo hộ lao động...

Trong đó cần tách riêng khoản chi trang phục giao dịch và phương tiện bảo hộ lao động.

Chỉ tiêu mã 19 'Chi cho hoạt động quản lý và công vụ' gồm các khoản chi về vật liệu, giấy tờ in; công tác phí; chi đào tạo huấn luyện nghiệp vụ và nghiên cứu khoa học; chi bưu phí và điện thoại; chi xuất bản tài liệu, tuyên truyền quảng cáo; chi lễ tân, khánh tiết; chi về điện, nước, vệ sinh cơ quan và các khoản chi phí quản lý khác.

Chỉ tiêu mã 20 'Chi về tài sản' gồm các khoản chi bảo dưỡng, sửa chữa tài sản; chi mua sắm công cụ lao động; chi thuê tài sản; khấu hao tài sản cố định...

Trong đó cần tách riêng khoản chi khấu hao tài sản cố định.

Chỉ tiêu mã 22 'Chi nộp thuế, phí và lệ phí' gồm các khoản chi nộp thuế, phí và các khoản lệ phí theo quy định của Nhà nước như thuế đất, thuế trước bạ, lệ phí giao thông các phương tiện vận tải....

Chỉ tiêu mã 26 'Chi khác' gồm các khoản tổn thất, chi bồi dưỡng quyết toán; chi bảo quản hồ sơ, chứng từ kế toán; chi về hoạt động của các đơn vị sự nghiệp và các khoản chi khác ngoài các khoản chi kể trên.

b) Phương pháp tính và cách ghi biểu

Các chỉ tiêu trong biểu được xác định từ các tài khoản trong hệ thống tài khoản kế toán của Ngân hàng Nhà nước và được thể hiện dưới dạng số phát sinh trong một thời kỳ.

2. Nguồn số liệu

Số liệu để xây dựng các chỉ tiêu trong biểu này được lấy ra từ báo cáo tài chính của Ngân hàng Nhà nước.

Biểu số 011.N/BCB-NHNN: Vay vốn ưu đãi từ các chương trình việc làm, giảm nghèo và các nguồn tín dụng chính thức của phụ nữ vùng nông thôn nghèo, vùng dân tộc thiểu số

1. Mục đích, ý nghĩa

Phản ánh tình hình đáp ứng nhu cầu vay vốn ưu đãi của phụ nữ thuộc vùng nông thôn nghèo, vùng dân tộc thiểu số từ các chương trình việc làm, giảm nghèo và các nguồn tín dụng chính thức, phục vụ cho việc lập kế hoạch, chính sách, xây dựng các chương trình, dự án hỗ trợ về vốn cho phụ nữ tại các vùng khó khăn và đặc biệt khó khăn, giúp họ có vốn để sản xuất, tạo việc làm nhằm thoát nghèo, từng bước nâng cao đời sống, nâng cao bình đẳng giới.

2. Khái niệm, phương pháp tính và cách ghi biểu

a) Khái niệm

Theo Nghị quyết số 80/NQ-CP của Thủ tướng Chính phủ ký ngày 19 tháng 5 năm 2011, vùng nông thôn nghèo (các xã nghèo) bao gồm:

- Xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc và miền núi;
- Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo;
- Xã biên giới và xã an toàn khu.

b) Phương pháp tính

$$\text{Tỷ lệ nữ ở vùng nông thôn nghèo, vùng dân tộc thiểu số có nhu cầu, được vay vốn ưu đãi từ các chương trình việc làm, giảm nghèo và các nguồn tín dụng chính thức (\%)} = \frac{\text{Số phụ nữ từ 18 tuổi trở lên thuộc các vùng nông thôn nghèo, vùng dân tộc thiểu số có nhu cầu và được vay vốn ưu đãi từ các chương trình việc làm, giảm nghèo và các nguồn tín dụng chính thức}}{\text{Tổng số phụ nữ từ 18 tuổi trở lên thuộc các vùng nông thôn nghèo, vùng dân tộc thiểu số có nhu cầu vay vốn ưu đãi từ các chương trình việc làm, giảm nghèo và các nguồn tín dụng chính thức}} \times 100$$

c) Cách ghi biểu

Cột 1: Ghi tổng số phụ nữ trong vùng theo từng phân tổ: Vùng nông thôn nghèo; vùng dân tộc thiểu số.

Cột 2: Ghi số phụ nữ trong vùng được vay vốn ưu đãi từ các chương trình việc làm, giảm nghèo và các nguồn tín dụng chính thức theo từng phân tổ.

Phạm vi và thời kỳ thu thập số liệu

- Đối tượng là những phụ nữ từ 18 tuổi trở lên trong các vùng nông thôn nghèo (các xã nghèo), vùng dân tộc thiểu số.

- Phạm vi bao gồm vùng nông thôn nghèo, vùng dân tộc thiểu số trên cả nước.

- Kỳ báo cáo: Ngày 25 tháng 01 năm sau năm báo cáo.

3. Nguồn số liệu

- Báo cáo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

- Báo cáo từ chương trình xóa đói giảm nghèo của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

- Điều tra của Tổng cục Thống kê.

BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001.H/BCB-BHXH	Thu, chi quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	Quý, năm	Báo cáo quý: Ngày 15 tháng thứ 2 quý sau quý báo cáo Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 6 năm sau
2	002.N/BCB-BHXH	Số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế chia theo khối, loại hình quản lý	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm sau
3	003.N/BCB-BHXH	Số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế chia theo tỉnh, thành phố	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm sau
4	004.N/BCB-BHXH	Số người hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm sau
5	005.N/BCB-BHXH	Chi phí quản lý bộ máy và lao động của Bảo hiểm xã hội Việt Nam chia theo tỉnh, thành phố	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm sau
6	006.N/BCB-BHXH	Đầu tư của Bảo hiểm xã hội Việt Nam chia theo danh mục đầu tư	Năm	Ngày 30 tháng 6 năm sau

Biểu số: 001.H/BCB-BHXH
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo quý: Ngày 15 tháng thứ 2 quý sau quý báo cáo
Báo cáo năm: Ngày 30 tháng 6 năm sau

THU, CHI QUỸ BẢO HIỂM XÃ HỘI, QUỸ BẢO HIỂM Y TẾ
Quý, năm
Kỳ báo cáo... năm...

Đơn vị báo cáo:
Bảo hiểm xã hội Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Mã số	Giá trị
A	B	1
I. TỔNG THU	**1**	
A. THU QUỸ BẢO HIỂM XÃ HỘI	**2**	
A.1. Quỹ bảo hiểm xã hội bắt buộc	**3**	
1. Thu từ các đối tượng tham gia	4	
1.1. Khối hành chính, sự nghiệp; Đảng, đoàn thể	5	
1.2. Khối lực lượng vũ trang	6	
1.3. Khối doanh nghiệp	7	
1.3.1. Doanh nghiệp nhà nước	8	
1.3.2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	9	
1.3.3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	10	
1.4. Thu của các đơn vị sử dụng lao động khác	11	
2. Thu từ hoạt động đầu tư tài chính	12	
3. Thu từ các nguồn khác (Lãi phạt chậm đóng, thu hồi số chi sai năm trước...)	13	
A.2. Quỹ bảo hiểm xã hội tự nguyện	14	
1. Thu từ các đối tượng tham gia	15	
2. Thu từ hoạt động đầu tư tài chính	16	
3. Thu từ các nguồn khác (Lãi phạt chậm đóng, thu hồi số chi sai năm trước...)	17	
A.3. Quỹ bảo hiểm thất nghiệp	**18**	
1. Thu từ các đối tượng tham gia	19	
1.1. Khối hành chính, sự nghiệp; Đảng, đoàn thể	20	
1.2. Khối lực lượng vũ trang	21	
1.3. Khối doanh nghiệp	22	
1.3.1. Doanh nghiệp nhà nước	23	
1.3.2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	24	
1.3.3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	25	
1.4. Thu của các đối tượng khác	26	
2. Thu từ Ngân sách Nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm thất nghiệp	27	
3. Thu từ hoạt động đầu tư tài chính	28	
4. Thu từ các nguồn khác (Lãi phạt chậm đóng, thu hồi số chi sai năm trước...)	29	

	Mã số	Giá trị
A	B	1
B. THU QUỸ BẢO HIỂM Y TẾ	**30**	
1. Thu từ các đối tượng tham gia	31	
1.1. Khối hành chính, sự nghiệp; Đảng, đoàn thể	32	
1.2. Khối lực lượng vũ trang	33	
1.3. Khối doanh nghiệp	34	
1.3.1. Doanh nghiệp nhà nước	35	
1.3.2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	36	
1.3.3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	37	
1.4. Hưu trí và trợ cấp Bảo hiểm xã hội từ nguồn ngân sách nhà nước	38	
1.5. Hưu trí và trợ cấp Bảo hiểm xã hội từ nguồn Quỹ Bảo hiểm xã hội	39	
1.6. Thu từ các đối tượng khác	40	
2. Thu từ Ngân sách Nhà nước hỗ trợ đóng Bảo hiểm y tế	41	
3. Thu từ hoạt động đầu tư tài chính	42	
4. Thu từ các nguồn khác (Lãi phạt chậm đóng, thu hồi số chi sai năm trước...)	43	
II. TỔNG CHI	**44**	
A. CHI CÁC CHẾ ĐỘ BẢO HIỂM XÃ HỘI	**45**	
A.1. CHI CÁC CHẾ ĐỘ BẢO HIỂM XÃ HỘI TỪ NGUỒN QUỸ	**46**	
1. Chi các chế độ bảo hiểm xã hội bắt buộc	47	
2. Chi các chế độ bảo hiểm xã hội tự nguyện	48	
3. Chi các chế độ bảo hiểm thất nghiệp	49	
A.2. CHI CÁC CHẾ ĐỘ BẢO HIỂM XÃ HỘI DO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐẢM BẢO	**50**	
1. Chi các chế độ bảo hiểm xã hội do ngân sách nhà nước đảm bảo	51	
B. CHI KHÁM CHỮA BỆNH BẢO HIỂM Y TẾ	**52**	
1. Chi khám, chữa bệnh	53	
1.1. Ngoại trú	54	
1.2. Nội trú	55	
2. Chi chăm sóc sức khỏe ban đầu	56	
3. Chi khác	57	
C. SỐ DƯ CUỐI KỲ	**58**	
C.1. Quỹ bảo hiểm xã hội bắt buộc	59	
C.3. Quỹ bảo hiểm xã hội tự nguyện	60	
C.4. Quỹ bảo hiểm thất nghiệp	61	
C.4. Quỹ bảo hiểm y tế	62	

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 002.N/BCB-BHXH
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 6 năm sau

SỐ NGƯỜI THAM GIA BẢO HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM Y TẾ CHIA THEO KHỐI, LOẠI HÌNH QUẢN LÝ
Năm...

Đơn vị báo cáo:
Bảo hiểm xã hội Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Số đơn vị (Đơn vị)	Số người (Người)
A	B	1	2
A. BẢO HIỂM XÃ HỘI	**1**		
A.1. Bảo hiểm xã hội bắt buộc	**2**		
1. Khối hành chính, sự nghiệp; Đảng, đoàn thể	3		
2. Khối doanh nghiệp	4		
2.1. Doanh nghiệp nhà nước	5		
2.2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	6		
2.3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	7		
3. Các khối khác	8		
A.2. Bảo hiểm xã hội tự nguyện	**9**		
A.3. Bảo hiểm thất nghiệp	**10**		
1. Khối hành chính, sự nghiệp; Đảng, đoàn thể	11		
2. Khối doanh nghiệp	12		
2.1. Doanh nghiệp nhà nước	13		
2.2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	14		
2.3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	15		
3. Các khối khác	16		
B. BẢO HIỂM Y TẾ	**17**		
1. Khối hành chính, sự nghiệp; Đảng, đoàn thể	18		
2. Khối doanh nghiệp	19		
2.1. Doanh nghiệp nhà nước	20		
2.2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	21		
2.3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	22		
3. Người nghèo	23		
4. Cận nghèo	24		
5. Học sinh sinh viên	25		
6. Trẻ em dưới 6 tuổi	26		
7. Đối tượng hưởng lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng	27		
8. Các khối khác	28		

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 003.N/BCB-BHXH
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 6 năm sau

SỐ NGƯỜI THAM GIA BẢO HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM Y TẾ CHIA THEO TỈNH, THÀNH PHỐ
Năm...

Đơn vị báo cáo:
Bảo hiểm xã hội Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Bảo hiểm xã hội bắt buộc	Bảo hiểm xã hội tự nguyện	Bảo hiểm thất nghiệp	Bảo hiểm y tế
A	B	1	2	3	4
Chia theo tỉnh, thành phố					
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)	01				
.....	02				
.....	...				
Tổng cộng					

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 004.N/BCB-BHXH
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 6 năm sau

SỐ NGƯỜI HƯỞNG BẢO HIỂM XÃ HỘI, BẢO HIỂM Y TẾ
Năm...

Đơn vị báo cáo:
Bảo hiểm xã hội Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Số người (Người/lượt người)
a	B	1
A. BẢO HIỂM XÃ HỘI	**1**	
A.1. Bảo hiểm xã hội bắt buộc	**2**	
1. Số người hưởng bảo hiểm xã hội hàng tháng tại thời điểm ngày 31 tháng 12	3	
1.1. Nguồn Ngân sách Nhà nước	4	
1.2. Nguồn quỹ Bảo hiểm xã hội bắt buộc	5	
2. Số lượt người hưởng trợ cấp 1 lần	6	
2.1. Nguồn Ngân sách Nhà nước	7	
2.2. Nguồn quỹ Bảo hiểm xã hội bắt buộc	8	
A.2. Bảo hiểm xã hội tự nguyện	**9**	
1. Số người hưởng bảo hiểm xã hội tự nguyện hàng tháng	10	
2. Số lượt người hưởng bảo hiểm xã hội tự nguyện một lần	11	
A.3. Bảo hiểm thất nghiệp	**12**	
1. Số người hưởng trợ cấp bảo hiểm thất nghiệp hàng tháng	13	
2. Số lượt người hưởng bảo hiểm thất nghiệp một lần	14	
3. Số lượt người hưởng trợ cấp học nghề	15	
4. Số lượt người hưởng hỗ trợ tìm việc làm	16	
B. SỐ LƯỢT NGƯỜI KHÁM CHỮA BỆNH BẢO HIỂM Y TẾ	**17**	
1. Khám, chữa bệnh ngoại trú	18	
2. Khám, chữa bệnh nội trú	19	

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 005.N/BCB-BHXH
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 6 năm sau

CHI PHÍ QUẢN LÝ BỘ MÁY VÀ LAO ĐỘNG CỦA BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM CHIA THEO TỈNH, THÀNH PHỐ
Năm...

Đơn vị báo cáo:
Bảo hiểm xã hội Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Chi phí quản lý bộ máy (Tỷ đồng)	Tổng số lao động (Người)
A	B	1	2
Trụ sở chính	01		
Hà Nội	02		
(Ghi theo danh mục đơn vị hành chính hiện hành)	...		
.....			
Cà Mau	...		
Bộ Quốc phòng	...		
Bộ Công an	...		
Bộ Lao động Thương binh và Xã hội (Cục Việc làm)	...		
Tổng cộng			

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 006.N/BCB-BHXH
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 6 năm sau

ĐẦU TƯ CỦA BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM CHIA THEO DANH MỤC ĐẦU TƯ
Năm...

Đơn vị báo cáo:
Bảo hiểm xã hội Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Mã số	Số dư đầu tư đến 31/12		
		Tổng số	Trong đó	
			Dài hạn	Ngắn hạn
A	B	1	2	3
Tổng số	**01**			
1. Cho Ngân sách nhà nước vay	02			
2. Mua trái phiếu Chính phủ	03			
3. Cho các Ngân hàng thương mại Nhà nước vay	04			
4. Cho các công trình trọng điểm quốc gia vay	05			
.....				

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

HƯỚNG DẪN CÁCH GHI BIỂU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BẢO HIỂM XÃ HỘI VIỆT NAM

Biểu số 001.H/BCB-BHXH: Thu, chi quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế

1. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm

(1) Các chỉ tiêu thu:

* Thu quỹ bảo hiểm xã hội (BHXH):

- Thu quỹ bảo hiểm xã hội bắt buộc/tự nguyện: Là số tiền thu của các đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc/tự nguyện theo quy định của pháp luật.

- Thu từ hoạt động đầu tư tài chính: Là số tiền thu được từ hoạt động đầu tư các quỹ bảo hiểm xã hội của Bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật.

- Thu từ các nguồn khác: Là số tiền thu được từ các nguồn không phải các quỹ bảo hiểm xã hội đầu tư tài chính. VD: thu nhận tài trợ, viện trợ...

* Thu quỹ bảo hiểm thất nghiệp (BHTN): Là số tiền thu được của người lao động, người sử dụng lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và phần ngân sách nhà nước hỗ trợ theo quy định của pháp luật.

- Thu từ hoạt động đầu tư tài chính: Là số tiền thu được từ hoạt động quỹ bảo hiểm thất nghiệp của bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật.

- Thu từ nguồn khác: Là số tiền thu được từ các nguồn không phải các quỹ bảo hiểm thất nghiệp đầu tư tài chính. VD: thu nhận tài trợ, viện trợ...

* Thu quỹ bảo hiểm y tế: Là số tiền thu từ nguồn đóng bảo hiểm y tế và các nguồn thu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

- Thu từ hoạt động đầu tư tài chính: Là số tiền thu được từ hoạt động đầu tư quỹ bảo hiểm y tế của bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật.

- Thu từ các nguồn khác: Là số tiền thu được từ các nguồn không phải các quỹ bảo hiểm y tế đầu tư tài chính. VD: thu nhận tài trợ, viện trợ...

(2) Các chỉ tiêu chi:

Là số tiền chi trả cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật.

- Chi các chế độ bảo hiểm xã hội từ nguồn quỹ BHXH.

- Chi các chế độ bảo hiểm xã hội do Ngân sách nhà nước đảm bảo.

- Chi khám chữa bệnh bảo hiểm y tế.

- Số dư cuối kỳ là giá trị quỹ BHXH do BHXH Việt Nam quản lý tính đến cuối kỳ hạch toán.

b) Phương pháp tính

Lấy trực tiếp từ các chỉ tiêu trong báo cáo tài chính của BHXH.

c) Cách ghi biểu

Ghi số liệu phát sinh trong năm.

2. Nguồn số liệu

Báo cáo tài chính của Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

Biểu số 002.N/BCB-BHXH: Số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế chia theo khối, loại hình quản lý

Biểu số 003.N/BCB-BHXH: Số người tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế chia theo tỉnh, thành phố

1. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm

Số người tham gia các bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế theo khối, loại hình quản lý; theo tỉnh, thành phố.

b) Phương pháp tính

Lấy trực tiếp từ báo cáo của BHXH.

2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

Biểu số 004.N/BCB-BHXH: Số người hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế

1. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm

- Số người hưởng chế độ bảo hiểm xã hội: Là số người được hưởng các chế độ bảo hiểm xã hội hàng tháng và số lượt người hưởng chế độ BHXH một lần nói chung.

- Số người hưởng chế độ bảo hiểm y tế: Là số người nhận thẻ khám chữa bệnh, số lượt người đi khám chữa bệnh theo quy định của pháp luật.

- Số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp: Là số người được hưởng trợ cấp bảo hiểm thất nghiệp hàng tháng, số lượt người hưởng trợ cấp bảo hiểm thất nghiệp một lần và hưởng trợ cấp học nghề, hỗ trợ tìm việc làm theo quy định của pháp luật.

b) Phương pháp tính

Lấy trực tiếp từ báo cáo của BHXH.

c) Cách ghi biểu

Ghi số người hưởng trợ cấp BHTN mới tăng trong năm.

2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo của thống kê của Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

Biểu số 005.N/BCB-BHXH: Chi phí quản lý bộ máy và lao động của Bảo hiểm xã hội Việt Nam chia theo tỉnh, thành phố

1. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm

- Chi phí quản lý bộ máy: Là số tiền chi đảm bảo hoạt động của bộ máy Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

- Lao động của BHXH: Là số lao động chính thức của Bảo hiểm xã hội trong năm.

b) Phương pháp tính

Lấy trực tiếp từ báo cáo của BHXH.

2. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

Biểu số 006.N/BCB-BHXH: Đầu tư của Bảo hiểm xã hội Việt Nam chia theo danh mục đầu tư

1. Khái niệm, phương pháp tính, cách ghi biểu

a) Khái niệm

Các hình thức và giá trị vốn đầu tư của xã hội trong danh mục đầu tư của bảo hiểm xã hội Việt Nam.

b) Phương pháp tính

Lấy trực tiếp từ báo cáo của BHXH.

2. Nguồn số liệu

Báo cáo tài chính của Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001.N/BCB-KHĐT	Kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước và trái phiếu chính phủ của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Năm	Ngày 31 tháng 12 năm trước năm kế hoạch
2	002.N/BCB-KHĐT	Kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước và trái phiếu chính phủ của các Bộ, ngành và cơ quan Trung ương	Năm	Ngày 31 tháng 12 năm trước năm kế hoạch
3	003.N/BCB-KHĐT	Kế hoạch vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	Năm	Ngày 31 tháng 12 năm trước năm kế hoạch
4	004.T/BCB-KHĐT	Tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài trong tháng	Tháng	Ngày 21 tháng báo cáo
5	005.N/BCB-KHĐT	Đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp phép trong năm	Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau
6	006.N/BCB-KHĐT	Số dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài còn hiệu lực	Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau
7	007.N/BCB-KHĐT	Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp phép mới và điều chỉnh vốn	Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau
8	008.N/BCB-KHĐT	Số lượng dự án đầu tư trực tiếp ra nước ngoài còn hiệu lực	Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau
9	009.N/BCB-KHĐT	Vốn đầu tư thực hiện của các dự án đầu tư trực tiếp ra nước ngoài còn hiệu lực tính đến 31/12/…	Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau
10	010.Q/BCB-KHĐT	Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và các khoản vốn vay ưu đãi khác được ký kết	Quý	Ngày 17 tháng liền sau quý báo cáo
11	011.N/BCB-KHĐT	Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và các khoản vốn vay ưu đãi khác được ký kết	Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau
12	012.Q/BCB-KHĐT	Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và các khoản vốn vay ưu đãi khác đã thực hiện	Quý	Ngày 17 tháng liền sau quý báo cáo

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
13	013.N/BCB-KHĐT	Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và các khoản vốn vay ưu đãi khác đã thực hiện	Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau
14	014.N/BCB-KHĐT	Số doanh nghiệp thành lập mới, giải thể, phá sản, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
15	015.T/BCB-KHĐT	Báo cáo tháng tổng hợp thực hiện kế hoạch vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước	Tháng	Ngày 17 tháng báo cáo
16	016.Q/BCB-KHĐT	Báo cáo quý tổng hợp thực hiện vốn đầu tư phát triển	Quý	Ngày 17 tháng cuối quý báo cáo
17	017.N/BCB-KHĐT	Báo cáo năm tổng hợp thực hiện vốn đầu tư phát triển	Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau
18	018.N/BCB-KHĐT	Báo cáo năm tổng hợp thực hiện vốn đầu tư phát triển chia theo mục đích đầu tư	Năm	Ngày 28 tháng 02 năm sau
19	019.N/BCB-KHĐT	Danh mục dự án/công trình thực hiện trong năm	Năm	Ngày 30 tháng 5 năm báo cáo

Biểu số: 001.N/BCB-KHĐT
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31 tháng 12 năm trước năm kế hoạch

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ CỦA CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG
Năm kế hoạch...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Kế hoạch năm
A	1
1. Tỉnh....	
a) Ngân sách nhà nước	
- Vốn cân đối ngân sách địa phương	
- Vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	
- Vốn nước ngoài (ODA)	
b) Trái phiếu Chính phủ	
2. Tỉnh....	
a) Ngân sách nhà nước	
- Vốn cân đối ngân sách địa phương	
- Vốn Trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	
- Vốn nước ngoài (ODA)	
b) Trái phiếu Chính phủ	
3. Tỉnh....	
...	
...	
...	

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 002.N/BCB-KHĐT
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31 tháng 12 năm trước năm kế hoạch

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỪ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ CỦA CÁC BỘ, NGÀNH, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG
Năm kế hoạch...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị: Tỷ đồng

Bộ, ngành, cơ quan Trung ương	Kế hoạch năm
A	1
1. Bộ....	
a) Ngân sách nhà nước	
- Đầu tư theo ngành, lĩnh vực	
- Đầu tư theo các mục tiêu và nhiệm vụ cụ thể	
- Bổ sung dự trữ quốc gia	
- Bù chênh lệch lãi suất tín dụng	
- Khác	
b) Trái phiếu Chính phủ	
2. Bộ....	
a) Ngân sách nhà nước	
- Đầu tư theo ngành, lĩnh vực	
- Đầu tư theo các mục tiêu và nhiệm vụ cụ thể	
- Bổ sung dự trữ quốc gia	
- Bù chênh lệch lãi suất tín dụng	
- Khác	
b) Trái phiếu Chính phủ	
3. Bộ....	
...	
...	
...	

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 003.N/BCB-KHĐT
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31 tháng 12 năm trước năm kế hoạch

KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
Năm kế hoạch...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Tỷ đồng

	Kế hoạch năm
A	1
1. Bộ....	
- Chi từ nguồn vốn đầu tư phát triển	
- Chi từ chi thường xuyên	
2. Bộ....	
- Chi từ nguồn vốn đầu tư phát triển	
- Chi từ chi thường xuyên	
3. Bộ....	
- Chi từ nguồn vốn đầu tư phát triển	
- Chi từ chi thường xuyên	
...	

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 004.T/BCB-KHĐT
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg
ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 21 tháng báo cáo

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TRONG THÁNG
Tháng...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Số dự án (Số lượng)				Tổng vốn đầu tư đăng ký (Triệu USD)			
	Từ 21 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 20 tháng báo cáo		Cộng dồn từ đầu năm đến ngày 20 tháng báo cáo		Từ 21 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 20 tháng báo cáo		Cộng dồn từ đầu năm đến ngày 20 tháng báo cáo	
	Cấp phép mới	Tăng vốn	Cấp phép mới	Tăng vốn	Cấp phép mới	Tăng thêm	Cấp phép mới	Tăng thêm
A	1	2	3	4	5	6	7	8
TỔNG SỐ								
A. Chia theo mục đích đầu tư								
(Ghi theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam)								
.....								
B. Chia theo nước, vùng lãnh thổ								
(Ghi theo Danh mục nước, vùng lãnh thổ)								
.....								
C. Chia theo tỉnh, thành phố								
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)								
.....								
D. Chia theo hình thức đầu tư								
1. Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài								

	Số dự án (Số lượng)				Tổng vốn đầu tư đăng ký (Triệu USD)			
	Từ 21 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 20 tháng báo cáo		Cộng dồn từ đầu năm đến ngày 20 tháng báo cáo		Từ 21 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 20 tháng báo cáo		Cộng dồn từ đầu năm đến ngày 20 tháng báo cáo	
	Cấp phép mới	Tăng vốn	Cấp phép mới	Tăng vốn	Cấp phép mới	Tăng thêm	Cấp phép mới	Tăng thêm
A	1	2	3	4	5	6	7	8
2. Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài								
3. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BBC)								
4. Khác								

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 005.N/BCB-KHĐT
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg
ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 28 tháng 02 năm sau

ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI
ĐƯỢC CẤP PHÉP TRONG NĂM
Năm...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Dự án cấp mới trong năm		Dự án tăng vốn trong năm		Vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm trong năm (Triệu USD)
	Số dự án cấp mới	Vốn đăng ký cấp mới (Triệu USD)	Số lượt dự án tăng vốn	Vốn đăng ký tăng thêm (Triệu USD)	
A	1	2	3	4	5=2+4
TỔNG SỐ					
A. Chia theo mục đích đầu tư					
(Ghi theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam)					
.....					
B. Chia theo nước, vùng lãnh thổ					
(Ghi theo Danh mục nước, vùng lãnh thổ)					
.....					
C. Chia theo tỉnh, thành phố					
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)					
.....					
D. Chia theo hình thức đầu tư					
1. Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài					
2. Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài					
3. Hợp đồng hợp tác kinh doanh(BBC)					
4. Khác					

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 006.N/BCB-KHĐT
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 28 tháng 02 năm sau

SỐ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI CÒN HIỆU LỰC
Tính đến 31/12/...
Năm...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Số dự án (Số lượng)	Tổng vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm (Triệu USD)
A	1	2
TỔNG SỐ		
A. Chia theo mục đích đầu tư		
(Ghi theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam)		
.....		
.....		
B. Chia theo nước, vùng lãnh thổ		
(Ghi theo Danh mục nước, vùng lãnh thổ)		
.....		
.....		
C. Chia theo tỉnh, thành phố		
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)		
.....		
.....		
D. Chia theo hình thức đầu tư		
1. Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài		
2. Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài		
3. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BBC)		
4. Khác		

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 007.N/BCB-KHĐT
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg
ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 28 tháng 02 năm sau

ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP RA NƯỚC NGOÀI
ĐƯỢC CẤP PHÉP MỚI VÀ ĐIỀU CHỈNH VỐN
Năm...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Dự án cấp mới trong năm		Dự án điều chỉnh vốn trong năm		Vốn đăng ký cấp mới và điều chỉnh trong năm (Triệu USD)
	Số dự án cấp mới	Vốn đăng ký cấp mới (Triệu USD)	Số lượt dự án tăng vốn	Vốn đăng ký điều chỉnh (Triệu USD)	
A	1	2	3	4	5=2+4
TỔNG SỐ					
A. Chia theo mục đích đầu tư					
- Ngành...					
- Ngành...					
- Ngành...					
.....					
B. Chia theo nước, vùng lãnh thổ đầu tư					
(Ghi theo danh mục nước, vùng lãnh thổ)					
- Nước					
- Nước					
- Nước					
.....					

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 008.N/BCB-KHĐT
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 28 tháng 02 năm sau

SỐ LƯỢNG DỰ ÁN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CÒN HIỆU LỰC
Tính đến 31/12/...
Năm...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Số dự án (Số lượng)	Tổng vốn đầu tư đăng ký cấp mới và điều chỉnh (Triệu USD)
A	1	2
TỔNG SỐ		
A. Chia theo mục đích đầu tư		
- Ngành...		
- Ngành...		
- Ngành...		
.....		
.....		
B. Chia theo nước, vùng lãnh thổ đầu tư		
(Ghi theo danh mục nước, vùng lãnh thổ)		
- Nước		
- Nước		
- Nước		
.....		
.....		

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 009.N/BCB-KHĐT
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo:
Ngày 28 tháng 02 năm sau

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CỦA CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CÒN HIỆU LỰC
Tính đến 31/12/...
Năm...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu USD

	Vốn đầu tư thực hiện
A	1
TỔNG SỐ	
A. Chia theo mục đích đầu tư	
- Ngành...	
- Ngành...	
.....	
B. Chia theo nước, vùng lãnh thổ đầu tư	
(Ghi theo danh mục nước, vùng lãnh thổ)	
- Nước	
- Nước	
.....	
C. Chia theo hình thức đầu tư	
1. Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài	
2. Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài	
3. Hình thức khác	

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 010.Q/BCB-KHĐT
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg
ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 17 tháng liền sau quý báo cáo

VỐN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CHÍNH THỨC (ODA)
VÀ CÁC KHOẢN VỐN VAY ƯU ĐÃI KHÁC
ĐƯỢC KÝ KẾT
Quý... năm...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng Cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu USD

	Thực hiện quý báo cáo			Cộng dồn từ đầu năm đến quý báo cáo		
	Tổng số	Viện trợ không hoàn lại	Vốn vay	Tổng số	Viện trợ không hoàn lại	Vốn vay
A	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6
TỔNG SỐ						
I. Chia theo mục đích đầu tư						
(Ghi theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam VSIC 2007)						
- Ngành...						
- Ngành...						
.....						
II. Chia theo tỉnh, thành phố						
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)						
- Tỉnh...						
- Tỉnh...						
.....						

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 011.N/BCB-KHĐT
Ban hành theo Quyết định số... /QĐ-TTg
ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 28 tháng 02 năm sau

VỐN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CHÍNH THỨC (ODA)
VÀ CÁC KHOẢN VỐN VAY ƯU ĐÃI KHÁC
ĐƯỢC KÝ KẾT
Năm...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng Cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu USD

	Tổng số	Chia ra	
		Viện trợ không hoàn lại	Vốn vay
A	1 = 2+3	2	3
TỔNG SỐ			
I. Chia theo mục đích đầu tư			
(Ghi theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam VSIC 2007)			
- Ngành...			
- Ngành...			
.....			
II. Chia theo tỉnh, thành phố			
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)			
- Tỉnh...			
- Tỉnh...			
.....			

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 012.Q/BCB-KHĐT
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg
ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 17 tháng liền sau quý báo cáo

VỐN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CHÍNH THỨC (ODA)
VÀ CÁC KHOẢN VỐN VAY ƯU ĐÃI KHÁC
ĐÃ THỰC HIỆN
Quý... năm...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng Cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu USD

	Thực hiện quý báo cáo			Cộng dồn từ đầu năm đến quý báo cáo		
	Tổng số	Viện trợ không hoàn lại	Vốn vay	Tổng số	Viện trợ không hoàn lại	Vốn vay
A	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6
TỔNG SỐ						
I. Chia theo mục đích đầu tư						
(Ghi theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam VSIC 2007)						
- Ngành...						
- Ngành...						
.....						
II. Chia theo tỉnh, thành phố						
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)						
- Tỉnh...						
- Tỉnh...						
.....						

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 013.N/BCB-KHĐT
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg
ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 28 tháng 02 năm sau

VỐN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CHÍNH THỨC (ODA)
VÀ CÁC KHOẢN VỐN VAY ƯU ĐÃI KHÁC
ĐÃ THỰC HIỆN
Năm...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng Cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu USD

	Tổng số	Chia ra	
		Viện trợ không hoàn lại	Vốn vay
A	1 = 2+3	2	3
TỔNG SỐ			
I. Chia theo mục đích đầu tư			
(Ghi theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam VSIC 2007)			
- Ngành...			
- Ngành...			
.....			
II. Chia theo tỉnh, thành phố			
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)			
- Tỉnh...			
- Tỉnh...			
.....			

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 014.N/BCB-KHĐT
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31 tháng 3 năm sau

SỐ DOANH NGHIỆP THÀNH LẬP MỚI, GIẢI THỂ, PHÁ SẢN, THU HỒI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
Năm...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Mã số	Số doanh nghiệp thành lập mới	Số doanh nghiệp giải thể	Số doanh nghiệp phá sản	Số doanh nghiệp thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp
A	B	1	2	3	4
Tổng số					
1. Chia theo loại hình					
- Doanh nghiệp nhà nước					
- Doanh nghiệp ngoài nhà nước					
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài					
2. Chia theo ngành kinh tế					
(Ghi theo ngành kinh tế cấp 2)					
.....					
3. Chia theo tỉnh, thành phố					
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính Việt Nam)					

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 015.T/BCB-KHĐT
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 17 tháng báo cáo

BÁO CÁO THÁNG TỔNG HỢP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THUỘC NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
Tháng... năm...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Mã số	Kế hoạch năm	Thực hiện tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Dự tính tháng tiếp theo
A	B	1	2	3	4
TỔNG SỐ (01=03+04+...+61+62)	01				
Trong đó: Vốn Nước ngoài (ODA)	02				
Chia ra:					
Văn phòng Quốc hội	03				
Văn phòng Trung ương Đảng	04				
Tòa án nhân dân tối cao	05				
Viện kiểm sát Nhân dân tối cao	06				
Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh	07				
Bộ Quốc Phòng	08				
Bộ Công An	09				
Bộ Ngoại Giao	10				
Bộ Tư Pháp	11				
Bộ Kế hoạch và Đầu tư	12				
Bộ Tài Chính	13				
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	14				
Bộ Công Thương	15				
Bộ Giao thông vận tải	16				
Bộ Xây dựng	17				
Bộ Thông tin và Truyền thông	18				
Bộ Khoa học và Công nghệ	19				
Bộ Giáo dục và Đào tạo	20				
Bộ Y tế	21				
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	22				

	Mã số	Kế hoạch năm	Thực hiện tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Dự tính tháng tiếp theo
A	B	1	2	3	4
Bộ Nội vụ	23				
Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	24				
Bộ Tài nguyên và Môi trường	25				
Thanh tra Chính phủ	26				
Ngân hàng nhà nước Việt Nam	27				
Ủy ban Dân tộc	28				
Ban quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	29				
Viện Khoa học xã hội Việt Nam	30				
Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam	31				
Thông tấn xã Việt Nam	32				
Đài tiếng nói Việt Nam	33				
Đài Truyền hình Việt Nam	34				
Kiểm toán Nhà nước	35				
Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam	36				
Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	37				
Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	38				
Hội Nông dân Việt Nam	39				
Hội Cựu chiến binh Việt Nam	40				
Đại học Quốc gia Hà Nội	41				
Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	42				
Ngân hàng phát triển Việt Nam	43				
Ngân hàng chính sách xã hội	44				
Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam	45				
Ngân hàng Công thương Việt Nam	46				
Ban quản lý Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam	47				
Tập đoàn dầu khí Quốc gia Việt Nam	48				
Tập đoàn điện lực Việt Nam	49				
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	50				
Tổng công ty đường sắt Việt Nam	51				
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	52				

	Mã số	Kế hoạch năm	Thực hiện tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Dự tính tháng tiếp theo
A	B	1	2	3	4
Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	53				
Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam	54				
Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam	55				
Liên đoàn bóng đá Việt Nam	56				
Hội nghệ sỹ nhiếp ảnh Việt Nam	57				
Hội nhà văn Việt Nam	58				
Hội nhà báo Việt Nam	59				
Hội chữ thập đỏ Việt Nam	60				
Liên hiệp các hội Khoa học kỹ thuật Việt Nam	61				
Khu công nghệ cao Hòa Lạc	62				

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 016.Q/BCB-KHĐT
Ban hành theo Quyết định
số.../QĐ-TTg ngày... của
Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 17 tháng cuối quý báo cáo

BÁO CÁO QUÝ TỔNG HỢP THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
Quý... năm...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Dự tính quý tiếp theo
A	B	1	2	3
Tổng số (01=02+03+04+07+08+09=12+18+19+20+21=22+23+....+80+81)	**01**			
A. PHÂN THEO NGUỒN VỐN				
1. Vốn ngân sách Nhà nước	**02**			
2. Trái phiếu Chính phủ	**03**			
3. Vốn tín dụng đầu tư phát triển (04=05+06)	**04**			
+ Vốn trong nước	05			
+ Vốn nước ngoài (ODA)	06			
4. Vốn vay từ các nguồn khác	**07**			
5. Vốn tự có	**08**			
6. Vốn khác	**09**			
B. PHÂN THEO KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ				
Trong đó: - Máy móc, thiết bị đã qua sử dụng trong nước	10			
- Chi phí đào đạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất	11			
1. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản (12=13+14+15)	**12**			
Chia ra:				
- Xây dựng và lắp đặt	13			
- Máy móc, thiết bị	14			
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác	15			
Trong đó:				
+ Chi đền bù, giải phóng mặt bằng	16			
+ Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất	17			
2. Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ dùng cho sản xuất không qua XDCB	**18**			
3. Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	**19**			

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Dự tính quý tiếp theo
A	B	1	2	3
4. Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động	**20**			
5. Vốn đầu tư khác	**21**			
C. PHÂN THEO BỘ, NGÀNH				
Văn phòng Quốc hội	22			
Văn phòng Trung ương Đảng	23			
Tòa án nhân dân tối cao	24			
Viện kiểm sát Nhân dân tối cao	25			
Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh	26			
Bộ Quốc Phòng	27			
Bộ Công An	28			
Bộ Ngoại Giao	29			
Bộ Tư Pháp	30			
Bộ Kế hoạch và Đầu tư	31			
Bộ Tài Chính	32			
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	33			
Bộ Công Thương	34			
Bộ Giao thông vận tải	35			
Bộ Xây dựng	36			
Bộ Thông tin và Truyền thông	37			
Bộ Khoa học và Công nghệ	38			
Bộ Giáo dục và Đào tạo	39			
Bộ Y tế	40			
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	41			
Bộ Nội vụ	42			
Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	43			
Bộ Tài nguyên và Môi trường	44			
Thanh tra Chính phủ	45			
Ngân hàng nhà nước Việt Nam	46			
Ủy ban Dân tộc	47			
Ban quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	48			
Viện Khoa học xã hội Việt Nam	49			
Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam	50			
Thông tấn xã Việt Nam	51			

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Dự tính quý tiếp theo
A	B	1	2	3
Đài tiếng nói Việt Nam	52			
Đài Truyền hình Việt Nam	53			
Kiểm toán Nhà nước	54			
Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam	55			
Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	56			
Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	57			
Hội Nông dân Việt Nam	58			
Hội Cựu chiến binh Việt Nam	59			
Đại học Quốc gia Hà Nội	60			
Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	61			
Ngân hàng phát triển Việt Nam	62			
Ngân hàng chính sách xã hội	63			
Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam	64			
Ngân hàng Công thương Việt Nam	65			
Ban quản lý Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam	66			
Tập đoàn dầu khí Quốc gia Việt Nam	67			
Tập đoàn điện lực Việt Nam	68			
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	69			
Tổng công ty đường sắt Việt Nam	70			
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	71			
Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	72			
Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam	73			
Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam	74			
Liên đoàn bóng đá Việt Nam	75			
Hội nghệ sỹ nhiếp ảnh Việt Nam	76			
Hội nhà văn Việt Nam	77			
Hội nhà báo Việt Nam	78			
Hội chữ thập đỏ Việt Nam	79			
Liên hiệp các hội Khoa học kỹ thuật Việt Nam	80			
Khu công nghệ cao Hòa Lạc	81			

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 017.N/BCB-KHĐT
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 28 tháng 02 năm sau

BÁO CÁO NĂM TỔNG HỢP THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
Năm...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm báo cáo
A	B	1
Tổng số (01=02+03+04+07+08+09=12+18+19+20+21=22+23+....+80+81)	**01**	
A. PHÂN THEO NGUỒN VỐN		
1. Vốn ngân sách Nhà nước	**02**	
2. Trái phiếu Chính phủ	**03**	
3. Vốn tín dụng đầu tư phát triển (04=05+06)	**04**	
+ Vốn trong nước	05	
+ Vốn nước ngoài (ODA)	06	
4. Vốn vay từ các nguồn khác	**07**	
5. Vốn tự có	**08**	
6. Vốn khác	**09**	
B. PHÂN THEO KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ		
Trong đó: - Máy móc, thiết bị đã qua sử dụng trong nước	10	
- Chi phí đào đạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất	11	
1. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản (12=13+14+15)	**12**	
Chia ra:		
- Xây dựng và lắp đặt	13	
- Máy móc, thiết bị	14	
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác	15	
Trong đó:		
+ Chi đền bù, giải phóng mặt bằng	16	
+ Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất	17	
2. Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ dùng cho sản xuất không qua XDCB	**18**	
3. Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	**19**	
4. Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động	**20**	
5. Vốn đầu tư khác	**21**	

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm báo cáo
A	B	1
C. PHÂN THEO BỘ, NGÀNH		
Văn phòng Quốc hội	22	
Văn phòng Trung ương Đảng	23	
Tòa án nhân dân tối cao	24	
Viện kiểm sát Nhân dân tối cao	25	
Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh	26	
Bộ Quốc Phòng	27	
Bộ Công An	28	
Bộ Ngoại Giao	29	
Bộ Tư Pháp	30	
Bộ Kế hoạch và Đầu tư	31	
Bộ Tài Chính	32	
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	33	
Bộ Công Thương	34	
Bộ Giao thông vận tải	35	
Bộ Xây dựng	36	
Bộ Thông tin và Truyền thông	37	
Bộ Khoa học và Công nghệ	38	
Bộ Giáo dục và Đào tạo	39	
Bộ Y tế	40	
Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	41	
Bộ Nội vụ	42	
Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	43	
Bộ Tài nguyên và Môi trường	44	
Thanh tra Chính phủ	45	
Ngân hàng nhà nước Việt Nam	46	
Ủy ban Dân tộc	47	
Ban quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	48	
Viện Khoa học xã hội Việt Nam	49	
Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam	50	
Thông tấn xã Việt Nam	51	
Đài tiếng nói Việt Nam	52	
Đài Truyền hình Việt Nam	53	

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm báo cáo
A	B	1
Kiểm toán Nhà nước	54	
Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam	55	
Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	56	
Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	57	
Hội Nông dân Việt Nam	58	
Hội Cựu chiến binh Việt Nam	59	
Đại học Quốc gia Hà Nội	60	
Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	61	
Ngân hàng phát triển Việt Nam	62	
Ngân hàng chính sách xã hội	63	
Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam	64	
Ngân hàng Công thương Việt Nam	65	
Ban quản lý Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam	66	
Tập đoàn dầu khí Quốc gia Việt Nam	67	
Tập đoàn điện lực Việt Nam	68	
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	69	
Tổng công ty đường sắt Việt Nam	70	
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam	71	
Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	72	
Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam	73	
Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam	74	
Liên đoàn bóng đá Việt Nam	75	
Hội nghệ sỹ nhiếp ảnh Việt Nam	76	
Hội nhà văn Việt Nam	77	
Hội nhà báo Việt Nam	78	
Hội chữ thập đỏ Việt Nam	79	
Liên hiệp các hội Khoa học kỹ thuật Việt Nam	80	
Khu công nghệ cao Hòa Lạc	81	

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 018.N/BCB-KHĐT
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 28 tháng 02 năm sau

BÁO CÁO NĂM TỔNG HỢP THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CHIA THEO MỤC ĐÍCH ĐẦU TƯ
Năm.....

Đơn vị báo cáo:
Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm báo cáo
A	B	1
TỔNG SỐ (01=02+06+12+37+...+ 102+106+109)	**01**	
Chia theo mục đích đầu tư (*Ghi theo hệ thống ngành kinh tế Việt Nam VSIC 2007)*		
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (02=03+04+05)	**02**	
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	03	
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	04	
03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản	05	
B. Khai khoáng (06=07+08+09+10+11)	**06**	
05. Khai thác than cứng và than non	07	
06. Khai thác dầu thô và khí tự nhiên	08	
07. Khai thác quặng kim loại	09	
08. Khai khoáng khác	10	
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	11	
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo (12=13+14+...+35+36)	**12**	
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm	13	
11. Sản xuất đồ uống	14	
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá	15	
13. Dệt	16	
14. Sản xuất trang phục	17	
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	18	
16. Chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm rạ và vật liệu tết bện	19	
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	20	
18. In, sao chép bản ghi các loại	21	
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	22	
20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	23	
21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	24	
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	25	
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	26	
24. Sản xuất kim loại	27	

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm báo cáo
A	B	1
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	28	
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	29	
27. Sản xuất thiết bị điện	30	
28. Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	31	
29. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc	32	
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	33	
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	34	
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	35	
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị	36	
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí (37=38)	**37**	
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	38	
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải (39=40+41+42+43)	**39**	
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	40	
37. Thoát nước và xử lý nước thải	41	
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	42	
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	43	
F. Xây dựng (44=45+46+47)	**44**	
41. Xây dựng nhà các loại	45	
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	46	
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	47	
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (48=49+50+51)	**48**	
45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	49	
46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	50	
47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	51	
H. Vận tải kho bãi (52=53+54+55+56+57)	**52**	
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	53	
50. Vận tải đường thủy	54	
51. Vận tải hàng không	55	
52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	56	
53. Bưu chính và chuyển phát	57	
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống (58=59+60)	**58**	
55. Dịch vụ lưu trú	59	
56. Dịch vụ ăn uống	60	

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm báo cáo
A	B	1
J. Thông tin và truyền thông (61=62+63+...+66+67)	**61**	
58. Hoạt động xuất bản	62	
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	63	
60. Hoạt động phát thanh, truyền hình	64	
61. Viễn thông	65	
62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	66	
63. Hoạt động dịch vụ thông tin	67	
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm (68=69+70+71)	**68**	
64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	69	
65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)	70	
66. Hoạt động tài chính khác	71	
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản (72=73)	**72**	
68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	73	
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ (74=75+76+...+81)	**74**	
69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	75	
70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	76	
71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	77	
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển	78	
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	79	
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	80	
75. Hoạt động thú y	81	
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (82=83+84+...+87+88)	**82**	
77. Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	83	
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	84	
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	85	
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	86	
81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	87	

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm báo cáo
A	B	1
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	88	
O. Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc (89=90)	**89**	
84. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc	90	
P. Giáo dục và đào tạo (91=92)	**91**	
85. Giáo dục đào tạo	92	
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội (93=94+95+96)	**93**	
86. Hoạt động y tế	94	
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung	95	
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung	96	
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí (97=98+99+100+101)	**97**	
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	98	
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác	99	
92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc	100	
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	101	
S. Hoạt động dịch vụ khác (102=103+104+105)	**102**	
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	103	
95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	104	
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	105	
T. Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình (106=107+108)	**106**	
97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	107	
98. Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	108	
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế (109=110)	**109**	
99. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	110	

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 019.N/BCB-KHĐT
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 5 năm báo cáo

DANH MỤC DỰ ÁN/ CÔNG TRÌNH THỰC HIỆN TRONG NĂM
Năm...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

STT	Tên dự án	Nhóm dự án (1)	Năm khởi công - hoàn thành	Tổng mức vốn đầu tư theo kế hoạch được duyệt (Triệu đồng)	Dự tính vốn đầu tư thực hiện trong năm báo cáo (Triệu đồng)
A	B	C	D	1	2
I. Dự án chuyển tiếp					
1					
2					
...					
II. Dự án khởi công mới trong năm					
1					
2					
...					
II. Dự án hoàn thành trong năm					
1					
2					
...					

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Chú thích:

(1) Nhóm dự án: gồm dự án quan trọng cấp quốc gia (viết tắt là QTQG), A, B, C và dự án nhóm khác) (viết tắt là khác).

Đề nghị ghi lần lượt từ các dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, B, C và cuối cùng là các dự án thuộc nhóm khác.

- Riêng dự án nhóm C và dự án nhóm khác: chỉ liệt kê các dự án có quy mô tổng mức vốn đầu tư từ 15 tỷ trở lên.

HƯỚNG DẪN CÁCH GHI BIỂU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Phần vốn đầu tư

I. PHẦN ĐẦU TƯ TRONG NƯỚC

Biểu số 001.N/BCB-KHĐT: Kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước và trái phiếu Chính phủ của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Biểu số 002.N/BCB-KHĐT: Kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước và trái phiếu Chính phủ của các Bộ, ngành và cơ quan Trung ương.

Biểu số 003.N/BCB-KHĐT: Kế hoạch vốn Chương trình mục tiêu quốc gia.

Nguồn số liệu: Dựa trên chỉ tiêu kế hoạch vốn đầu tư phát triển thuộc ngân sách nhà nước hàng năm, vốn trái phiếu Chính phủ, chi đầu tư các Chương trình mục tiêu quốc gia theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

II. PHẦN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM (FDI)

Từ Biểu số 004.T/BCB-KHĐT đến Biểu số 006.N/BCB-KHĐT

1. Nội dung

- Dự án đầu tư: Là tập hợp các đề xuất bỏ vốn trung và dài hạn để tiến hành các hoạt động đầu tư trên địa bàn cụ thể, trong khoảng thời gian xác định.

- Vốn đầu tư: Là việc nhà đầu tư bỏ vốn bằng tiền các loại tài sản hữu hình hoặc vô hình để hình thành tài sản tiến hành các hoạt động đầu tư theo quy định của luật Đầu tư và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

- Đầu tư trực tiếp: Là hình thức đầu tư do nhà đầu tư bỏ vốn đầu tư và tham gia quản lý hoạt động đầu tư.

- Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài: Là vốn bằng tiền hoặc bất kỳ tài sản hợp pháp khác do nhà đầu tư nước ngoài đưa vào Việt Nam để tiến hành các hoạt động đầu tư (không bao gồm các khoản đầu tư gián tiếp) theo quy định của luật Đầu tư tại Việt Nam và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

- Nhà đầu tư nước ngoài: Là tổ chức, cá nhân nước ngoài bỏ vốn để thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt Nam.

2. Cách ghi biểu

Biểu số 004.T/BCB-KHĐT: Tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài trong tháng

Cột A: Ghi tổng số dự án và tổng số vốn đầu tư đăng ký của các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp phép mới và được bổ sung vốn trong tháng báo cáo.

(1) Phân theo ngành kinh tế cấp 1

- Chia theo mục đích đầu tư: Tổng hợp các dự án và vốn đăng ký theo ngành kinh tế cấp I thuộc Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23/01/2007 của Thủ tướng Chính phủ.

(2) Chia theo nước, vùng lãnh thổ: Ghi tên nước trực tiếp đầu tư.

(3) Chia theo tỉnh, thành phố: Ghi tên tỉnh, thành phố có dự án đầu tư trực tiếp được cấp phép mới.

(4) Chia theo hình thức đầu tư: Ghi số dự án và vốn đăng ký tương ứng với các hình thức đầu tư.

Cột 1, 2, 3, 4: Ghi số dự án được cấp phép mới và được bổ sung vốn trong tháng báo cáo và cộng dồn số dự án được cấp phép mới và được bổ sung vốn từ đầu năm đến tháng báo cáo tương ứng với các chỉ tiêu ở cột A.

Cột 5, 6, 7, 8: Ghi tổng vốn đầu tư đăng ký của các dự án được cấp phép mới và được bổ sung vốn trong tháng báo cáo và tổng vốn đầu tư đăng ký của các dự án cấp phép mới và được bổ sung vốn cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo tương ứng với các tiêu chí ở cột A.

Biểu số 005.N/BCB-KHĐT: Đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp phép trong năm

Ghi tương tự như biểu số 004.T/BCB-KHĐT:

- Cột 1: Ghi số dự án được cấp phép mới trong năm báo cáo tương ứng với các chỉ tiêu ở cột A.

- Cột 2: Ghi tổng vốn đầu tư đăng ký của các dự án được cấp phép mới trong năm báo cáo tương ứng với các chỉ tiêu ở cột A.

- Cột 3: Ghi số lượt dự án đã cấp phép được bổ sung vốn trong năm báo cáo tương ứng với các chỉ tiêu ở cột A.

- Cột 4: Ghi tổng vốn đầu tư đăng ký tăng thêm của các lượt dự án được bổ sung vốn trong năm báo cáo tương ứng với các chỉ tiêu ở cột A.

- Cột 5: Ghi tổng vốn đầu tư đăng ký cấp mới và tăng thêm của các dự án được cấp phép mới trong năm báo cáo và các lượt dự án được tăng vốn trong năm báo cáo tương ứng với các chỉ tiêu ở cột A.

Biểu số 006.N/BCB-KHĐT: Số dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài còn hiệu lực (Tính đến 31/12/năm báo cáo)

Ghi tương tự như biểu số 004.T/BCB-KHĐT:

- Cột 1: Ghi lũy kế các dự án đã được cấp phép còn hiệu lực từ năm 1988 đến 31/12/năm báo cáo tương ứng với các tiêu chí ở cột A.

- Cột 2: Ghi lũy kế tổng số vốn đăng ký cấp mới và tăng thêm của các dự án còn hiệu lực tương ứng với các tiêu chí ở cột A.

3. Nguồn số liệu

- Các đầu mối cấp phép đầu tư: Các Sở Kế hoạch và Đầu tư, các Ban quản lý các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu chế xuất.

- Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

III. PHẦN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP RA NƯỚC NGOÀI

Từ Biểu số 007.N/BCB-KHĐT đến Biểu số 009.N/BCB-KHĐT

1. Nội dung

Đầu tư ra nước ngoài là việc nhà đầu tư đưa vốn bằng tiền và các tài sản hợp pháp khác từ Việt Nam ra nước ngoài để tiến hành hoạt động đầu tư.

2. Cách ghi biểu

Biểu số 007.N/BCB-KHĐT: Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp phép mới và điều chỉnh vốn

- Cột A: Ghi tổng số dự án và tổng số vốn đầu tư đăng ký cấp mới và điều chỉnh vốn của các dự án đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp phép mới và điều chỉnh vốn trong năm báo cáo.

+ *Chia theo mục đích đầu tư:* Tổng hợp các dự án và vốn đăng ký theo ngành kinh tế cấp I thuộc Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23/01/2007 của Thủ tướng Chính phủ.

+ *Chia theo nước, vùng lãnh thổ đầu tư:* Ghi tên nước các nhà đầu tư Việt Nam trực tiếp đầu tư.

- Cột 1: Ghi tổng số dự án đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được cấp phép mới trong năm báo cáo.

- Cột 2: Ghi tổng số vốn đầu tư đăng ký cấp mới trong năm báo cáo.

- Cột 3: Ghi tổng số lượt dự án đầu tư trực tiếp ra nước ngoài được điều chỉnh vốn trong năm báo cáo.

- Cột 4: Ghi tổng số vốn điều chỉnh của các lượt dự án được điều chỉnh trong năm báo cáo.

- Cột 5: Ghi tổng số vốn đầu tư đăng ký cấp mới và điều chỉnh vốn của các dự án đầu tư trực tiếp ra nước được cấp phép mới và điều chỉnh vốn trong năm báo cáo.

Biểu số 008.N/BCB-KHĐT: Số lượng dự án Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài còn hiệu lực

- Cột A: Ghi tổng số các dự án đầu tư trực tiếp ra nước ngoài còn hiệu lực từ năm 1988 đến 31/12/năm báo cáo và tổng số vốn đầu tư đăng ký cấp mới và bổ sung vốn của các dự án đầu tư trực tiếp ra nước ngoài còn hiệu lực.

+ *Chia theo mục đích đầu tư:* Tổng hợp các dự án và vốn đăng ký theo ngành kinh tế cấp I thuộc Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23/01/2007 của Thủ tướng Chính phủ.

+ *Chia theo nước, vùng lãnh thổ đầu tư:* Ghi tên nước các nhà đầu tư Việt Nam trực tiếp đầu tư.

- Cột 1: Ghi tổng số các dự án đầu tư trực tiếp ra nước ngoài còn hiệu lực đến 31/12/năm báo cáo.

- Cột 2: Ghi tổng số vốn đầu tư đăng ký cấp mới và điều chỉnh vốn của các dự án đầu tư trực tiếp ra nước ngoài còn hiệu lực đến 31/12/năm báo cáo.

Biểu số 009.N/BCB-KHĐT: Vốn đầu tư thực hiện của các dự án đầu tư trực tiếp ra nước ngoài còn hiệu lực tính đến 31/12/...

- Cột A: Ghi tương tự biểu 006.N/BCB-KHĐT.

- Cột 1: Ghi tổng vốn đầu tư thực hiện của các dự án đầu tư trực tiếp ra nước ngoài còn hiệu lực tính đến 31/12/... tương ứng với các tiêu chí ở cột A.

3. Nguồn số liệu

Cục đầu tư nước ngoài cấp phép và tổng hợp báo cáo trên cơ sở Quyết định số 1175/2007/QĐ-BKH về ban hành mẫu các văn bản thực hiện thủ tục đầu tư trực tiếp ra nước ngoài.

IV. PHẦN VỐN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CHÍNH THỨC

Từ Biểu số 010.Q/BCB-KHĐT đến Biểu số 013.N/BCB-KHĐT

1. Nội dung

- Hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) là hoạt động cung cấp vốn phát triển của nhà tài trợ là chính phủ nước ngoài, các tổ chức liên chính phủ hoặc liên quốc gia, các tổ chức phi chính phủ (NGO) nước ngoài cho Việt Nam phục vụ cho mục đích phát triển.

- Vốn hỗ trợ phát triển chính thức là vốn do các nhà tài trợ cung cấp vốn để đầu tư phát triển KT - XH cho Việt Nam. Vốn hỗ trợ phát triển chính thức bao gồm các loại sau:

+ Vốn ODA không hoàn lại: Là loại vốn do các nhà tài trợ cung cấp và Chính phủ Việt Nam không phải hoàn lại cho nhà tài trợ.

+ Vốn ODA vay ưu đãi (còn gọi là tín dụng ưu đãi) là khoản vốn Chính phủ Việt Nam vay với lãi suất thấp và điều kiện ưu đãi sao cho "yếu tố không hoàn lại" đạt không dưới 25% của tổng giá trị khoản vay.

+ ODA hỗn hợp là các khoản viện trợ không hoàn lại hoặc các khoản vay ưu đãi được cung cấp đồng thời với các khoản tín dụng thương mại nhưng tính chung lại "yếu tố không hoàn lại" đạt không dưới 25% của tổng giá trị các khoản đó.

2. Cách ghi biểu

Biểu số 010.Q/BCB-KHĐT: Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và các khoản vốn vay ưu đãi khác được ký kết

Cột A: Ghi tổng số vốn hỗ trợ phát triển chính thức đã được ký kết:

+ Chia theo mục đích đầu tư: Tổng hợp vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và các khoản vốn vay ưu đãi khác được ký kết theo ngành kinh tế cấp I thuộc Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23/01/2007 của Thủ tướng Chính phủ.

+ Chia theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: Ghi vốn hỗ trợ phát triển chính thức theo địa bàn tỉnh, thành phố.

Cột 1: Ghi số vốn hỗ trợ phát triển chính thức đã được ký kết trong quý báo cáo.

Cột 2: Ghi số vốn viện trợ không hoàn lại đã ký kết trong quý báo cáo.

Cột 3: Ghi số vốn vay đã ký kết trong quý báo cáo.

Cột 4: Ghi số vốn hỗ trợ phát triển chính thức đã được ký kết cộng dồn từ đầu năm đến quý báo cáo.

Cột 5: Ghi số vốn viện trợ không hoàn lại ký kết cộng dồn từ đầu năm đến quý báo cáo.

Cột 6: Ghi số vốn vay đã được ký kết cộng dồn từ đầu năm đến quý báo cáo.

Biểu số 011.N/BCB-KHĐT: Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và các khoản vốn vay ưu đãi khác được ký kết

Ghi tương tự Biểu số 010.Q/BCB-KHĐT

Biểu số 012.Q/BCB-KHĐT: Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và các khoản vốn vay ưu đãi khác đã thực hiện

Biểu số 013.N/BCB-KHĐT: Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và các khoản vốn vay ưu đãi khác đã thực hiện

Ghi tương tự như Biểu 011.N/BCB-KHĐT theo số vốn hỗ trợ phát triển chính thức thực hiện.

3. Nguồn số liệu

Báo cáo tình hình thực hiện các chương trình, dự án ODA của các chủ chương trình, dự án ODA, các cơ quan chủ quản chương trình, dự án ODA theo Quyết định số: 803/2007/QĐ-BKH ngày 30 tháng 7 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ban hành Chế độ báo cáo tình hình thực hiện các chương trình, dự án ODA (Quyết định hiện hành).

Biểu số 014.N/BCB-KHĐT: Số doanh nghiệp thành lập mới, giải thể, phá sản, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

1. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính

a) Số doanh nghiệp thành lập mới

Số doanh nghiệp thành lập mới là số doanh nghiệp tổ chức hoạt động kinh tế, có tên riêng, có tài sản, có trụ sở cố định đã được các cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép đăng ký kinh doanh trong kỳ.

b) Số doanh nghiệp giải thể

Số doanh nghiệp giải thể là số doanh nghiệp hoàn thành thủ tục giải thể theo quy định của pháp luật trong kỳ. Số doanh nghiệp giải thể trong năm là các doanh nghiệp rơi vào một hoặc nhiều nguyên nhân trong các trường hợp sau:

- Kết thúc thời hạn hoạt động đã ghi trong Điều lệ công ty mà không có quyết định gia hạn;

- Theo quyết định của chủ doanh nghiệp đối với doanh nghiệp tư nhân; của tất cả thành viên hợp danh đối với công ty hợp danh; của Hội đồng thành viên, chủ sở hữu công ty đối với công ty trách nhiệm hữu hạn; của Đại hội đồng cổ đông đối với công ty cổ phần;

- Công ty không còn đủ số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của Luật này trong thời hạn sáu tháng liên tục;

- Bị thu hồi giấy phép đăng ký kinh doanh.

c) Số doanh nghiệp phá sản

Số doanh nghiệp phá sản là số doanh nghiệp không có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn khi chủ nợ yêu cầu đã hoàn thành thủ tục phá sản theo quy định của pháp luật.

d) Số doanh nghiệp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số doanh nghiệp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là số doanh nghiệp được cấp giấy phép đăng ký kinh doanh nhưng không có khả năng triển khai các hoạt động sản xuất kinh doanh, bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi giấy phép đã cấp.

2. Nguồn số liệu

Căn cứ vào hồ sơ đăng ký kinh doanh của Cục Quản lý Đăng ký kinh doanh, Cục Đầu tư nước ngoài - Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Từ Biểu số 015.T/BCB-KHĐT đến Biểu số 019.N/BCB-KHĐT

A. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Đơn vị báo cáo

Đơn vị báo cáo: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

2. Báo cáo số liệu tháng, quý, năm

Biểu số 015.T/BCB-KHĐT: Báo cáo tháng tổng hợp tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước phân bổ hàng năm cho các bộ, ngành và cơ quan trung ương, Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước.

Biểu số 016.Q/BCB-KHĐT; Biểu số 017.N/BCB-KHĐT; Biểu số 018.N/BCB-KHĐT; Biểu số 019.N/BCB-KHĐT: Tổng hợp tình hình thực hiện vốn đầu tư phát triển của các dự án công trình do các bộ, ngành và cơ quan trung ương, Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước thực hiện từ tất cả các nguồn vốn (bao gồm cả các nguồn vốn tự có, nguồn vốn vay,... của các đơn vị này).

3. Tổng hợp báo cáo

Các biểu báo cáo khi thực hiện phải theo đúng trình tự, nội dung, danh mục, biểu mẫu và đơn vị tính. Mỗi biểu báo cáo phải ghi rõ nơi gửi, nơi nhận, ngày tháng năm báo cáo, có đủ chữ ký của người lập biểu, người duyệt biểu, chữ ký đóng dấu của thủ trưởng đơn vị (hoặc người được Thủ trưởng đơn vị ủy quyền).

B. GIẢI THÍCH CỤ THỂ

Vốn đầu tư thực hiện: Là toàn bộ giá trị khối lượng công việc của dự án, công trình đã thực hiện được trong kỳ báo cáo từ các nguồn vốn đầu tư, gồm 2 loại chính:

(1) Đầu tư đối với các công trình xây dựng: Vốn đầu tư thực hiện trong kỳ báo cáo được tính là giá trị khối lượng thi công hoàn thành mà bên A (chủ đầu tư) chấp nhận thanh toán cho bên B (nhà thầu).

(2) Đầu tư cho máy móc thiết bị: Vốn đầu tư thực hiện trong kỳ báo cáo được tính là giá trị của máy móc thiết bị khi đã được đầu tư mua sắm, lắp ráp trong kỳ báo cáo để chuẩn bị hoặc đưa vào vận hành.

Biểu số 015.T/BCB-KHĐT: Báo cáo tháng tổng hợp thực hiện kế hoạch vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước

Biểu số 015.T/BCB-KHĐT là biểu báo cáo tổng hợp về tình hình thực hiện vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước phân bổ hàng năm cho các bộ, ngành và cơ quan trung ương.

I. Phạm vi thu thập thông tin: Tổng hợp thông tin đối với các dự án/công trình đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước do bộ, ngành và cơ quan trung ương quản lý.

II. Giải thích nội dung, phương pháp tính và cách ghi biểu

1. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội

Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực sản xuất và nguồn lực để nâng cao mức sống vật chất và tinh thần của toàn xã hội trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm). Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội bao gồm:

a) Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định: Là khoản đầu tư làm tăng thêm giá trị tài sản cố định, bao gồm vốn đầu tư xây dựng mới nhà cửa, vật kiến trúc, mua sắm tài sản cố định không qua xây dựng cơ bản và đầu tư cho sửa chữa lớn tài sản cố định (tức là những chi phí bằng tiền để mở rộng, xây dựng lại, khôi phục hoặc nâng cấp năng lực sản xuất của tài sản cố định của nền kinh tế). Toàn bộ chi phí cho việc thăm dò, khảo sát thiết kế và quy hoạch xây dựng chuẩn bị cho việc đầu tư cũng như chi phí lắp đặt máy móc thiết bị cũng được tính vào khoản mục này.

b) Vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động: Là khoản đầu tư duy trì và phát triển sản xuất bao gồm vốn đầu tư mua nguyên liệu, vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, phụ tùng thay thế, vật liệu thiết bị xây dựng cơ bản. Đây là khoản vốn lưu động được bổ sung trong kỳ nghiên cứu.

c) Vốn đầu tư phát triển khác: Bao gồm tất cả các khoản đầu tư của xã hội nhằm tăng năng lực phát triển của xã hội. Sự phát triển của xã hội ngoài yếu tố là tăng tài sản cố định, tài sản lưu động còn yếu tố tăng nguồn lực khác như: nâng cao dân trí, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ các chương trình phòng chống tệ nạn xã hội và các chương trình phát triển khác như chương trình, mục tiêu quốc gia nhằm nâng cao sức khỏe cộng đồng, kế hoạch hóa gia đình; Chương trình bảo vệ động vật quý hiếm; Chương trình phổ cập giáo dục, đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực; Chương trình xóa đói giảm nghèo v.v...

Vốn đầu tư phát triển khác còn bao gồm cả vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hóa, các sản phẩm hàng hóa dự trữ trong dân cư,...

- Trong nghiên cứu kinh tế vĩ mô cũng như trong hệ thống tài khoản quốc gia (SNA), tổng sản phẩm trong nước (GDP) bao gồm: tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình, chi tiêu dùng của nhà nước, đầu tư và chênh lệch xuất nhập khẩu. Tuy nhiên khái niệm đầu tư được coi như một yếu tố cấu thành của GDP không phải là vốn đầu tư phát triển toàn xã hội mà gọi là **vốn đầu tư thực hiện và chỉ bao gồm: (a) vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định và (b) vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động**. Ngoài ra vốn đầu tư thực hiện còn bao gồm cả vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hóa.

+ Vốn đầu tư thực hiện thường thông qua các dự án đầu tư và các chương trình mục tiêu với mục đích làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động.

(1) Nguồn vốn từ ngân sách nhà nước thường đầu tư thực hiện qua các dự án/công trình và các chương trình mục tiêu của nhà nước đầu tư vào công trình hạ tầng cơ sở gồm: các công trình giao thông như: cầu cống, đường xá, bến cảng, nhà ga; Các công trình thủy lợi như: đê điều, hồ đập nước, kênh mương; Các công trình hạ tầng kỹ thuật như công trình cấp thoát nước, xử lý chất thải...; Các công trình nhà ở, chung cư và các công trình dân dụng khác như công sở, bệnh viện, trường học, thư viện, nhà văn hóa... Ngoài ra nhà nước dành một khoản để đầu tư vào các nhà máy trọng điểm, có sản phẩm hoặc vị trí chiến lược quốc gia.

(2) Các nguồn vốn khác thường thông qua các dự án/công trình để đầu tư cho cơ sở sản xuất kinh doanh v.v...

+ Vốn đầu tư thực hiện là tổng số tiền đầu tư để duy trì hoặc làm tăng tư liệu sản xuất (tài sản cố định, tài sản lưu động) của toàn bộ nền kinh tế; Không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức... những khoản này không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động của toàn bộ nền kinh tế trong phạm vi cả nước như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng.

2. Tổng hợp thực hiện vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước

- Vốn ngân sách nhà nước chi cho đầu tư phát triển do Bộ Kế hoạch và Đầu tư phân bổ kế hoạch hàng năm.

- Vốn nước ngoài (vốn hỗ trợ phát triển chính thức, gọi tắt là ODA*):* Là nguồn vốn được hình thành từ hoạt động hợp tác phát triển giữa Nhà nước hoặc Chính phủ Nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với nhà tài trợ là Chính phủ nước ngoài, các tổ chức tài trợ song phương và các tổ chức liên quốc gia hoặc liên Chính phủ.

Tại biểu báo cáo số 015.T/BCB-KHĐT, phần "Vốn nước ngoài" là khoản được phân bổ hàng năm theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, đây là nguồn hỗ trợ phát triển chính thức cho dự án/công trình của các bộ ngành không phải hoàn trả (gọi là ODA không hoàn lại).

Cách ghi biểu:

Cột 1: Ghi số kế hoạch năm của cấp có thẩm quyền giao. Nếu trong năm có điều chỉnh, hoặc bổ sung kế hoạch năm thì ghi theo số kế hoạch điều chỉnh hoặc bổ sung.

Cột 2: Ghi số thực hiện của tháng báo cáo.

Cột 3: Ghi số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo.

Cột 4: Ghi số dự tính tháng tiếp theo.

Dòng vốn nước ngoài (ODA) ghi tổng số cho 60 Bộ, ngành.

Lưu ý:

Số liệu tháng báo cáo ghi theo tháng chính thức.

Ví dụ: Ngày nhận báo cáo là 17/3/2012 thì số liệu báo cáo là của tháng 02/2012.

Ví dụ: Ngày 17 tháng 3 năm 2012, Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi báo cáo về Tổng cục Thống kê (Vụ Thống kê Xây dựng và Vốn đầu tư): Cột 2 ghi số chính thức thực hiện tháng 02/2012, cột 3 ghi số cộng dồn 2 tháng đầu năm 2012, cột 4 ghi số dự tính thực hiện tháng 3/2012.

III. Nguồn số liệu

- Căn cứ vào các báo cáo của dự án, công trình do bộ ngành quản lý.

- Căn cứ các báo cáo thống kê để thực hiện các biểu báo cáo về thực hiện đầu tư theo Quyết định số 52/2007/QĐ-TTg ngày 16/4/2007 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành chế độ báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư nhà nước và Thông tư số 05/2007/TT-BKH ngày 09/8/2007 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành mẫu biểu báo cáo và hướng dẫn thực hiện Quyết định 52 (thực hiện theo các Quyết định hiện hành).

Biểu số 016.Q/BCB-KHĐT: Báo cáo quý tổng hợp thực hiện vốn đầu tư phát triển

Biểu số 016.Q/BCB-KHĐT là biểu báo cáo tổng hợp định kỳ hàng quý về tình hình thực hiện vốn đầu tư phát triển của các dự án/công trình do các bộ ngành thực hiện.

I. Phạm vi thu thập thông tin

Tổng hợp thông tin đối với các dự án/công trình đầu tư từ các nguồn vốn do bộ ngành và cơ quan trung ương quản lý.

II. Giải thích nội dung, phương pháp tính và cách ghi biểu

A. Phân theo nguồn vốn

a) Vốn ngân sách nhà nước: Ngân sách nhà nước trung ương chi cho đầu tư phát triển.

b) Trái phiếu Chính phủ: Là trái phiếu do Chính phủ phát hành (hay các công cụ nợ nói chung) nhằm mục đích bù đắp thâm hụt ngân sách, tài trợ cho các công trình công ích hoặc làm công cụ điều tiết tiền tệ. Trong biểu 016.Q/BCB-KHĐT, chỉ tổng hợp số liệu nguồn vốn từ trái phiếu Chính phủ thực hiện cho đầu tư phát triển, không tổng hợp trái phiếu Chính phủ dùng cho các mục đích khác.

c) Tín dụng đầu tư phát triển

- Vốn trong nước gồm:

+ Vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh: Là vốn mà đơn vị chủ đầu tư vay tại các tổ chức tín dụng được các cơ quan Nhà nước (Bộ Tài Chính...) hoặc định chế tài chính được chỉ định (do Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ bảo lãnh).

+ Vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước: Là vốn mà chủ đầu tư có thể được vay hưởng lãi suất ưu đãi hoặc không có lãi suất để đầu tư trong những ngành, lĩnh vực, chương trình kinh tế lớn của Nhà nước và các vùng khó khăn cần khuyến khích đầu tư, đảm bảo hoàn trả được vốn vay.

- Vốn nước ngoài (ODA): Là nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (gọi tắt là ODA): Là nguồn vốn được hình thành từ hoạt động hợp tác phát triển giữa Nhà nước hoặc Chính phủ Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với nhà tài trợ là Chính phủ nước ngoài, các tổ chức tài trợ song phương và các tổ chức liên quốc gia hoặc liên Chính phủ. ODA gồm có: Cho vay không hoàn lại, vay ưu đãi và hỗn hợp.

+ ODA cho vay không hoàn lại: Là hình thức cung cấp ODA không phải hoàn trả lại cho nhà tài trợ.

+ ODA vay ưu đãi (hay còn gọi là tín dụng ưu đãi): Là khoản vay với các điều kiện ưu đãi về lãi suất, thời gian ân hạn và thời gian trả nợ, bảo đảm "yếu tố không hoàn lại" (còn gọi là "thành tố hỗ trợ") đạt ít nhất 35% đối với các khoản vay có ràng buộc và 25% đối với các khoản vay không ràng buộc;

+ ODA vay hỗn hợp: Là các khoản viện trợ không hoàn lại hoặc các khoản vay ưu đãi được cung cấp đồng thời với các khoản tín dụng thương mại, nhưng tính chung lại có "yếu tố không hoàn lại" đạt ít nhất 35% đối với các khoản vay có ràng buộc và 25% đối với các khoản vay không ràng buộc.

ODA trong nguồn tín dụng đầu tư phát triển là khoản phải hoàn lại theo các điều kiện ưu đãi nêu trên.

d) Vốn vay từ các nguồn khác: Số tiền đầu tư mà chủ đầu tư đi vay từ các tổ chức, cá nhân khác (không kể tín dụng đầu tư của Nhà nước đã tính ở mục trên).

e) Vốn tự có: Là nguồn vốn được hình thành từ vốn tích lũy thuộc sở hữu của chủ đầu tư, từ lợi nhuận của doanh nghiệp trích ra để đầu tư từ thanh lý tài sản, từ nguồn vốn khấu hao TSCĐ, từ các quỹ của DN, từ hình thức huy động vốn cổ phần, vốn góp liên doanh của các bên đối tác liên doanh, từ các nguồn quà biếu, quà tặng cho DN.

f) Vốn khác: Như đóng góp tự nguyện, biếu tặng của các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước; Nguồn vốn huy động ngoài các nguồn đã ghi ở trên.

B. Phân theo khoản mục đầu tư

***1. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản*:** Là toàn bộ vốn bỏ ra để chi phí cho việc khảo sát quy hoạch xây dựng công trình, chuẩn bị đầu tư, thiết kế; Chi phí xây dựng, chi mua sắm và lắp đặt thiết bị; Các chi phí khác được ghi trong tổng dự toán (bao gồm cả tiền chuyển quyền sử dụng đất). Vốn đầu tư xây dựng cơ bản bao gồm:

- Chi phí xây dựng và lắp đặt (vốn xây lắp).
- Chi phí mua sắm thiết bị máy móc (vốn thiết bị).
- Chi phí khác.

a) Chi phí xây dựng và lắp đặt: Bao gồm:

+ Chi phí phá và tháo dỡ các vật liệu kiến trúc cũ (có tính đến giá trị vật tư, vật liệu được thu hồi (nếu có) để giảm vốn đầu tư).

+ Chi phí san lấp mặt bằng xây dựng.

+ Chi phí xây dựng công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công (đường thi công, điện nước, nhà xưởng...), nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (nếu có).

+ Chi phí xây dựng các hạng mục công trình như làm mới, mở rộng, cải tạo và khôi phục các công trình xây dựng (bao gồm cả việc lắp ghép các cấu kiện trên mặt bằng xây dựng). Các hoạt động như đóng cọc, đổ khung, đổ bê tông, ốp đá, bắc giàn giáo, lợp mái, sửa chữa làm thay đổi hoặc mở rộng các công trình... đều được đưa vào nhóm này.

+ Chi phí lắp đặt thiết bị (đối với thiết bị cần lắp đặt) gồm có: Việc lắp đặt trang thiết bị vật dụng mà chức năng xây dựng phải làm, những hoạt động này thường được thực

hiện tại chân công trình xây dựng. Chi phí lắp đặt thiết bị còn bao gồm cả chi phí cho thăm dò, lắp đặt các hệ thống lò sưởi, điều hòa nhiệt độ, thiết bị thông gió, chống ẩm, lắp đặt ăng ten, hệ thống báo động và các công việc khác thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, thang máy, cầu thang tự động, lắp đặt ống dẫn trong xử lý công nghiệp, lắp máy lạnh, hệ thống chiếu sáng, hệ thống tín hiệu,...

+ Hoàn thiện công trình xây dựng gồm: Các hoạt động khác nhau có liên quan đến hoàn thiện hoặc kết thúc một công trình như lắp kính, trát vữa, quét vôi, trang trí, lát sàn, hoàn thiện phần mộc, công việc kiến trúc âm thanh, làm sạch ngoại thất... kể cả việc tu sửa các loại trang thiết bị đã đề cập ở trên.

- Chi phí di chuyển thiết bị thi công và lực lượng xây dựng (trong trường hợp chỉ định thầu nếu có).

b) Chi phí mua sắm thiết bị, máy móc: Bao gồm toàn bộ chi phí để mua sắm thiết bị, máy móc dụng cụ dùng cho sản xuất, kinh doanh, nghiên cứu, thí nghiệm... (kể cả thiết bị cần lắp đặt và thiết bị máy móc không cần lắp đặt). Nội dung vốn thiết bị gồm:

+ Chi phí mua sắm thiết bị công nghệ (gồm cả thiết bị phi tiêu chuẩn cần sản xuất, gia công (nếu có), các trang thiết bị khác phục vụ sản xuất, làm việc, sinh hoạt của công trình (bao gồm thiết bị lắp đặt và thiết bị không cần lắp đặt), kể cả phần đường ống, đường dây trực thuộc máy móc.

+ Chi phí mua những dụng cụ dùng trong sản xuất (bàn thợ, đá mài,...) dụng cụ đo lường, thiết bị trong phòng thí nghiệm, dụng cụ phục vụ quản lý kinh doanh (máy tính, máy in,...).

+ Chi phí vận chuyển từ nơi mua đến công trình, chi phí lưu kho, lưu bãi, lưu container (nếu có) tại cảng Việt Nam (đối với các thiết bị nhập khẩu), chi phí bảo quản, bảo dưỡng tại kho bãi ở hiện trường; chi phí gia công, kiểm tra thiết bị, máy móc khi đưa vào lắp.

+ Thuế và phí bảo hiểm thiết bị công trình.

c) Chi phí khác: Ngoài vốn xây lắp và thiết bị, trong tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản còn có một bộ phận vốn đầu tư khác, bao gồm:

(1) Chi phí khác ở giai đoạn chuẩn bị đầu tư:

- Chi phí lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi.

- Chi phí tuyên truyền, quảng cáo (nếu có);

- Chi phí nghiên cứu khoa học, công nghệ có liên quan đến dự án đầu tư;

- Chi lệ phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư.

(2) Chi phí khác ở giai đoạn thực hiện đầu tư:

- Chi phí khởi công công trình (nếu có);

- Chi phí đền bù và tổ chức thực hiện trong quá trình đền bù đất đai hoa màu, di chuyển dân cư và các công trình trên mặt bằng xây dựng, chi phí phục vụ cho công tác tái định cư và phục hồi (đối với công trình xây dựng của dự án đầu tư có yêu cầu tái định cư và phục hồi);

- Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất;

- Chi phí khảo sát xây dựng, thiết kế công trình, chi phí mô hình thí nghiệm (nếu có), chi phí lập hồ sơ mời thầu, chi phí cho việc phân tích, đánh giá kết quả đấu thầu, mua sắm vật tư thiết bị; chi phí giám sát thi công xây dựng và các chi phí tư vấn khác,...;

- Chi phí ban quản lý dự án;

- Chi phí bảo vệ an toàn, bảo vệ môi trường trong quá trình xây dựng công trình (nếu có);

- Chi phí kiểm định vật liệu vào công trình (nếu có);

- Chi phí lập, thẩm tra đơn giá dự toán; chi phí quản lý; chi phí xây dựng công trình;

- Chi phí bảo hiểm công trình;

- Lệ phí địa chính;

- Chi lệ phí thẩm định thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật - thi công, tổng dự toán công trình.

(3) Chi phí khác ở giai đoạn kết thúc xây dựng đưa dự án vào khai thác sử dụng:

- Chi phí thực hiện việc quy đổi vốn; thẩm tra và phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công trình;

- Chi phí tháo dỡ công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công, nhà tạm (trừ giá trị thu hồi),...;

- Chi phí thu dọn vệ sinh công trình; tổ chức nghiệm thu khánh thành và bàn giao công trình;

- Chi phí đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất (nếu có);

- Chi phí thuê chuyên gia vận hành và sản xuất trong thời gian chạy thử (nếu có);

- Chi phí nguyên liệu, năng lượng và nhân lực cho quá trình chạy thử không tải và có tải (trừ giá trị sản phẩm thu hồi được),...

***2. Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ dùng cho sản xuất không qua XDCB*:** Là toàn bộ chi phí mua TSCĐ bổ sung thêm trong quý nhưng không qua hoạt động XDCB như: Mua nhà dùng cho văn phòng hoặc làm nhà xưởng, mua thêm thiết bị máy móc đơn lẻ bổ sung cho dây chuyền sản xuất hoặc ô tô để chở công nhân,...

***Lưu ý*:** Đối với giá trị của thiết bị máy móc, nếu mua sắm thuộc nguồn vốn XDCB (thiết bị gắn với công trình xây dựng) thì tính vào "vốn đầu tư XDCB". Nếu mua sắm thiết bị lẻ không thuộc vốn của một công trình xây dựng, thì ghi vào mục này.

3. Vốn đầu tư sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ: Là toàn bộ chi phí thực tế trong quý cho công việc sửa chữa lớn TSCĐ của đơn vị chủ đầu tư (gồm chi phí phải thanh toán cho bên ngoài và chi phí cho phần đơn vị chủ đầu tư tự làm).

Nguồn chi phí thường lấy từ vốn tự có (nguồn vốn khấu hao TSCĐ).

***4. Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động*:** Là số tiền thuộc quyền sở hữu của chủ đầu tư để bổ sung thêm vào vốn lưu động trong kỳ nghiên cứu.

***5. Vốn đầu tư khác*:** Bao gồm vốn đầu tư của các dự án hỗ trợ kỹ thuật, vốn đầu tư cho các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển đào tạo, bồi dưỡng phát triển nguồn nhân lực,...

C. Phân theo Bộ, ngành

Chi tiết theo danh sách 60 Bộ, ngành đã liệt kê trong biểu.

Cách ghi biểu:

Cột A: Ghi chỉ tiêu tổng số vốn đầu tư phát triển thực hiện chia theo nguồn vốn và chia theo khoản mục đầu tư.

Cột B: Mã số: Ghi theo mã số đã quy định cho từng chỉ tiêu tương ứng đã ghi ở cột A.

Cột 1: Ghi số thực hiện của quý báo cáo.

Cột 2: Ghi số cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo.

Cột 3: Ghi số dự tính quý tiếp theo: Trên cơ sở thực hiện quý trước, cùng với tình hình thực tế của năm nay, ước tính số sẽ thực hiện của quý tiếp theo để ghi vào cột này với các chỉ tiêu tương ứng ở cột A.

Lưu ý:

- Số liệu quý báo cáo ghi theo quý chính thức: ngày nhận báo cáo là ngày 17 tháng 3, ngày 17 tháng 6, ngày 17 tháng 9, ngày 17 tháng 12.

Ví dụ: Ngày nhận báo cáo là 17/6/2012 thì số liệu báo cáo là của quý 02/2012.

Ví dụ: Ngày 17 tháng 6 năm 2012, Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi báo cáo về Tổng cục Thống kê (Vụ Thống kê Xây dựng và Vốn đầu tư): Cột 1 ghi số chính thức thực hiện quý 1/2012, cột 2 ghi số cộng dồn quý 1 đầu năm 2012, cột 3 ghi số dự tính thực hiện quý 2/2012.

III. Nguồn số liệu

- Căn cứ vào các báo cáo của dự án, công trình do bộ ngành quản lý.

- Căn cứ báo cáo thống kê để thực hiện các biểu báo cáo về thực hiện đầu tư theo Quyết định số 52/2007/QĐ-TTg ngày 16/4/2007 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành chế độ báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư nhà nước và Thông tư số 05/2007/TT-BKH ngày 09/8/2007 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành mẫu biểu báo cáo và hướng dẫn thực hiện Quyết định số 52 (thực hiện theo các Quyết định hiện hành).

Biểu số 017.N/BCB-KHĐT: Báo cáo năm tổng hợp thực hiện vốn đầu tư phát triển

Biểu số 017.N/BCB-KHĐT là biểu báo cáo tổng hợp cấp tỉnh định kỳ hàng năm về tình hình thực hiện vốn đầu tư phát triển của các dự án công trình do các bộ ngành thực hiện.

I. Phạm vi thu thập thông tin: Tương tự Biểu số 016.Q/BCB-KHĐT.

II. Giải thích nội dung, phương pháp tính và cách ghi biểu: Tương tự Biểu số 016.Q/BCB-KHĐT.

Lưu ý:

Số liệu năm báo cáo ghi theo năm chính thức: ngày nhận báo cáo là ngày 28/02/năm sau năm báo cáo số liệu.

Ví dụ: Ngày nhận báo cáo là 28/02/2012 thì số liệu báo cáo là số liệu chính thức của năm 2011.

Ví dụ: Ngày 28 tháng 02 năm 2012, Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi báo cáo về Tổng cục Thống kê (Vụ Thống kê Xây dựng và Vốn đầu tư): Cột 1 ghi số chính thức thực hiện của năm 2011.

III. Nguồn số liệu

- Căn cứ vào các báo cáo của dự án, công trình do bộ ngành quản lý.

- Căn cứ báo cáo thống kê để thực hiện các biểu báo cáo về thực hiện đầu tư theo Quyết định số 52/2007/QĐ-TTg ngày 16/4/2007 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành chế độ báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư nhà nước và Thông tư số 05/2007/TT-BKH ngày 09/8/2007 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành mẫu biểu báo cáo và hướng dẫn thực hiện Quyết định số 52 (thực hiện theo các Quyết định hiện hành).

Biểu số 018.N/BCB-KHĐT: Báo cáo năm tổng hợp thực hiện vốn đầu tư phát triển chia cheo mục đích đầu tư

Biểu số 018.N/BCB-KHĐT là biểu báo cáo tổng hợp định kỳ hàng năm về tình hình thực hiện vốn đầu tư phát triển của các bộ ngành trong các ngành kinh tế (VSIC 2007). Đây là một trong các cơ sở để tổng hợp và đánh giá hiệu quả sử dụng vốn đầu tư vào các ngành kinh tế của đất nước.

I. Phạm vi thu thập thông tin: Tương tự Biểu số 016.Q/BCB-KHĐT.

II. Giải thích nội dung, phương pháp tính và cách ghi biểu

Giải thích nội dung vốn đầu tư phát triển toàn xã hội: như giải thích của Biểu số 015.T/BCB-KHĐT.

Cách ghi biểu:

Cột A: Ghi chỉ tiêu tổng vốn đầu tư phát triển thực hiện chia theo các ngành kinh tế đã quy định trong cột A của biểu (ngành kinh tế cấp I và cấp II của Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2007), có ngành nào thì ghi ngành đó.

Cột B: Mã số: Ghi theo mã số đã quy định cho từng ngành kinh tế tương ứng đã ghi ở cột A.

Cột 1: Ghi tổng số vốn đầu tư phát triển thực hiện năm báo cáo chia theo các ngành kinh tế.

Đây là biểu tổng hợp vồn đầu tư phát triển thực hiện của các Bộ, ngành chia theo ngành kinh tế. Dòng tổng số của biểu này phải bằng dòng tổng số của biểu 017.N/BCB-KHĐT

Lưu ý:

Số liệu năm báo cáo ghi theo năm chính thức: ngày nhận báo cáo là ngày 28/02/năm sau năm báo cáo số liệu.

Ví dụ: Ngày nhận báo cáo là 28/02/2012 thì số liệu báo cáo là số liệu chính thức của năm 2011.

Ví dụ: Ngày 28 tháng 02 năm 2012, Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi báo cáo về Tổng cục Thống kê (Vụ Thống kê Xây dựng và Vốn đầu tư): Cột 1 ghi số chính thức thực hiện của năm 2011.

III. Nguồn số liệu

- Căn cứ vào các báo cáo của dự án, công trình do bộ ngành quản lý.

- Căn cứ báo cáo thống kê để thực hiện các biểu báo cáo về thực hiện đầu tư theo Quyết định số 52/2007/QĐ-TTg ngày 16/4/2007 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành chế độ báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư nhà nước và Thông tư số 05/2007/TT-BKH ngày 09/8/2007 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành mẫu biểu báo cáo và hướng dẫn thực hiện Quyết định số 52 (thực hiện theo các Quyết định hiện hành).

Biểu số 019.N/BCB-KHĐT: Danh mục dự án/công trình thực hiện trong năm

Biểu này báo cáo danh mục các dự án/công trình do Bộ/ngành thực hiện trong năm báo cáo gồm toàn bộ các dự án/công trình chuyển tiếp từ các năm trước và các dự án/công trình khởi công mới và các công trình hoàn thành trong năm.

Lưu ý: Đây là báo cáo các công trình thực tế đang thực hiện trong năm báo cáo.

Ví dụ: Báo cáo danh mục dự án/công trình của năm 2012 thì ngày nhận báo cáo (tức là ngày Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi báo cáo về Tổng cục Thống kê) sẽ là ngày 31 tháng 5 năm 2012.

BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001.H/BCB-NNPTNT	Tỷ lệ diện tích gieo trồng cây nông nghiệp được cơ giới hóa chia theo tỉnh, thành phố	Vụ, năm	Vụ Đông Xuân: Ngày 20 tháng 7 Vụ Hè thu: Ngày 20 tháng 10 Vụ Mùa/thu đông: Ngày 31 tháng 01 năm sau Chính thức năm: Ngày 31 tháng 01 năm sau
2	002.H/BCB-NNPTNT	Tỷ lệ diện tích gieo trồng cây nông nghiệp được tưới chia theo tỉnh, thành phố	Vụ, năm	Vụ Đông Xuân: Ngày 20 tháng 7 Vụ Hè thu: Ngày 20 tháng 10 Vụ Mùa/thu đông: Ngày 31 tháng 01 năm sau Chính thức năm: Ngày 31 tháng 01 năm sau
3	003.H/BCB-NNPTNT	Tỷ lệ diện tích gieo trồng cây nông nghiệp được tiêu chia theo tỉnh, thành phố	Vụ, năm	Vụ Đông Xuân: Ngày 20 tháng 7 Vụ Hè thu: Ngày 20 tháng 10 Vụ Mùa/thu đông: Ngày 31 tháng 01 năm sau Chính thức năm: Ngày 31 tháng 01 năm sau
4	004.N/BCB-NNPTNT	Diện tích rừng hiện có chia theo nguồn gốc, mục đích sử dụng; Tỷ lệ che phủ rừng chia theo tỉnh, thành phố	Năm	Ngày 20 tháng 4 năm sau
5	005.H/BCB-NNPTNT	Diện tích rừng trồng mới tập trung chia theo mục đích sử dụng và tỉnh, thành phố	6 tháng, Năm	Ước 6 tháng: Ngày 22 tháng 6 Sơ bộ năm: Ngày 22 tháng 12 Chính thức năm: Ngày 20 tháng 4 năm sau

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
6	006.N/BCB-NNPTNT	Diện tích rừng trồng mới tập trung chia theo loại hình kinh tế và tỉnh, thành phố	Năm	Ngày 20 tháng 4 năm sau
7	007.H/BCB-NNPTNT	Diện tích rừng trồng được chăm sóc chia theo mục đích sử dụng và tỉnh, thành phố	6 tháng, Năm	Ước 6 tháng: Ngày 22 tháng 6 Sơ bộ năm: Ngày 22 tháng 12 Chính thức năm: Ngày 20 tháng 4 năm sau
8	008.N/BCB-NNPTNT	Diện tích rừng trồng được chăm sóc chia theo loại hình kinh tế và tỉnh, thành phố	Năm	Ngày 20 tháng 4 năm
9	009.H/BCB-NNPTNT	Diện tích rừng được khoanh nuôi tái sinh chia theo mục đích sử dụng và tỉnh, thành phố	6 tháng, Năm	Ước 6 tháng: Ngày 22 tháng 6 Sơ bộ năm: Ngày 22 tháng 12 Chính thức năm: Ngày 20 tháng 4 năm sau
10	010.N/BCB-NNPTNT	Diện tích rừng được khoanh nuôi, tái sinh chia theo loại hình kinh tế và tỉnh, thành phố	Năm	Ngày 20 tháng 4 năm sau
11	011.H/BCB-NNPTNT	Diện tích khoán, bảo vệ rừng chia theo mục đích sử dụng và tỉnh, thành phố	6 tháng, Năm	Ước 6 tháng: Ngày 22 tháng 6 Sơ bộ năm: Ngày 22 tháng 12 Chính thức năm: Ngày 20 tháng 4 năm sau
12	012.N/BCB-NNPTNT	Diện tích khoán, bảo vệ rừng chia theo loại hình kinh tế và tỉnh, thành phố	Năm	Ngày 20 tháng 4 năm sau
13	013.H/BCB-NNPTNT	Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ chia theo loại lâm sản	Quý	Ngày 22 tháng cuối quý
14	014.N/BCB-NNPTNT	Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ chia theo loại lâm sản và loại hình kinh tế	Năm	Ngày 20 tháng 4 năm sau

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
15	015.N/BCB-NNPTNT	Sản lượng gỗ khai thác chia theo tỉnh, thành phố	Năm	Ngày 20 tháng 4 năm sau
16	016.N/BCB-NNPTNT	Sản lượng lâm sản ngoài gỗ chia theo loại lâm sản và tỉnh, thành phố	Năm	Ngày 20 tháng 4 năm sau
17	017.H/BCB-NNPTNT	Số vụ và diện tích rừng bị cháy chia theo mục đích sử dụng và chia theo tỉnh, thành phố	Quý, năm	Báo cáo quý: Ngày 22 tháng cuối quý Chính thức năm: Ngày 20 tháng 4 năm sau
18	018.H/BCB-NNPTNT	Số vụ và diện tích rừng bị chặt phá chia theo mục đích sử dụng và chia theo tỉnh, thành phố	Quý, năm	Báo cáo quý: Ngày 22 tháng cuối quý Chính thức năm: Ngày 20 tháng 4 năm sau
19	019.N/BCB-NNPTNT	Năng lực hiện có và năng lực mới tăng của các công trình thủy lợi chia theo tỉnh, thành phố	Năm	Ngày 15 tháng 4 năm sau
20	020.N/BCB-NNPTNT	Chiều dài và tỷ lệ kênh mương được kiên cố chia theo tỉnh, thành phố	Năm	Ngày 15 tháng 4 năm sau
21	021.H/BCB-NNPTNT	Diện tích gieo trồng áp dụng quy trình thực hành nông nghiệp tốt (GAP) chia theo tỉnh, thành phố	Vụ, năm	Vụ Đông Xuân: Ngày 20 tháng 7 Vụ Hè thu: Ngày 20 tháng 10 Vụ Mùa/thu đông: Ngày 31 tháng 01 năm sau Chính thức năm: Ngày 31 tháng 01 năm sau
22	022.N/BCB-NNPTNT	Số xã được công nhận đạt tiêu chí nông thôn mới chia theo tỉnh, thành phố	Năm	Ngày 15 tháng 4 năm sau
23	023.N/BCB-NNPTNT	Diện tích rừng tự nhiên bị suy thoái chia theo vùng	2 năm	Ngày 20 tháng 4 năm sau

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
24	024.H/BCB-NNPTNT	Diện tích cây trồng bị hạn chia theo tỉnh, thành phố	Vụ, năm	Vụ Đông Xuân: Ngày 20 tháng 7 Vụ Hè thu: Ngày 20 tháng 10 Vụ Mùa/thu đông: Ngày 31 tháng 01 năm sau Chính thức năm: Ngày 31 tháng 01 năm sau
25	025.H/BCB-NNPTNT	Diện tích cây trồng bị úng chia theo tỉnh, thành phố	Vụ, năm	Vụ Đông Xuân: Ngày 20 tháng 7 Vụ Hè thu: Ngày 20 tháng 10 Vụ Mùa/thu đông: Ngày 31 tháng 01 năm sau Chính thức năm: Ngày 31 tháng 01 năm sau
26	026.N/BCB-NNPTNT	Dân số nông thôn được cung cấp nước sạch	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau
27	027.H/BCB-NNPTNT	Thiên tai và mức độ thiệt hại theo tỉnh, thành phố	Tháng, năm	Báo cáo tháng: Ngày 22 hàng tháng Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau
28	028.H/BCB-NNPTNT	Thiên tai và mức độ thiệt hại theo loại thiên tai	Tháng, năm	Báo cáo tháng: Ngày 22 hàng tháng Báo cáo năm: Ngày 31 tháng 3 năm sau

Biểu số: 001.H/BCB-NNPTNT
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Vụ Đông Xuân: Ngày 20 tháng 7
Vụ Hè thu: Ngày 20 tháng 10
Vụ Mùa/thu đông: Ngày 31 tháng 01 năm sau
Chính thức năm: Ngày 31 tháng 01 năm sau

TỶ LỆ DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG CÂY NÔNG NGHIỆP ĐƯỢC CƠ GIỚI HÓA CHIA THEO TỈNH, THÀNH PHỐ
Tên cây trồng *:...
Vụ.../Năm...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Tổng diện tích gieo trồng (Ha)	Tỷ lệ diện tích được cơ giới hóa (%)			
			Làm đất	Gieo trồng	Chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh	Thu hoạch
A	B	1	2	3	4	5
Cả nước	01					
Chia theo tỉnh, thành phố						
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)						

Ghi chú:
* Tên cây trồng
1. Cây hàng năm:
Biểu số: 001.H/BCB-NNPTNT - Lúa
Biểu số: 001.H/BCB-NNPTNT - Ngô
Biểu số: 001.H/BCB-NNPTNT - Cây CN hàng năm

2. Cây lâu năm:
Biểu số: 001.H/BCB-NNPTNT - Cà phê
Biểu số: 001.H/BCB-NNPTNT - Chè
Biểu số: 001.H/BCB-NNPTNT - Hồ tiêu

** Cây lâu năm báo cáo 1 lần vào thời điểm 31/01 năm sau.

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 002.H/BCB-NNPTNT
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Vụ Đông Xuân: Ngày 20 tháng 7
Vụ Hè thu: Ngày 20 tháng 10
Vụ Mùa/thu đông: Ngày 31 tháng 01 năm sau
Chính thức năm: Ngày 31 tháng 01 năm sau

TỶ LỆ DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG CÂY NÔNG NGHIỆP ĐƯỢC TƯỚI CHIA THEO TỈNH, THÀNH PHỐ
Vụ.../Năm...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Cây hàng năm được tưới (%)																			
		Tỷ lệ chung					Chia ra														
							Lúa					Rau màu					Cây công nghiệp hàng năm				
		Tổng số	Chia theo hình thức tưới				Tổng số	Chia theo hình thức tưới				Tổng số	Chia theo hình thức tưới				Tổng số	Chia theo hình thức tưới			
			Tự chảy	Bơm điện	Bơm dầu	Khác		Tự chảy	Bơm điện	Bơm dầu	Khác		Tự chảy	Bơm điện	Bơm dầu	Khác		Tự chảy	Bơm điện	Bơm dầu	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Cả nước	01																				
Chia theo tỉnh, thành phố																					
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)																					

	Mã số	Cây lâu năm được tưới (%)									
		Tỷ lệ chung					Trong đó cây công nghiệp lâu năm				
		Tổng số	Chia theo hình thức tưới				Tổng số	Chia theo hình thức tưới			
			Tự chảy	Bơm điện	Bơm dầu	Khác		Tự chảy	Bơm điện	Bơm dầu	Khác
A	B	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
Cả nước	01										
Chia theo tỉnh, thành phố											
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)											

Ghi chú: * Cây lâu năm báo cáo 1 lần vào thời điểm 31/01 năm sau.

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 003.H/BCB-NNPTNT
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg
ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Vụ Đông Xuân: Ngày 20 tháng 7
Vụ Hè thu: Ngày 20 tháng 10
Vụ Mùa/thu đông: Ngày 31 tháng 01 năm sau
Chính thức năm: Ngày 31 tháng 01 năm sau

TỶ LỆ DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG CÂY NÔNG NGHIỆP ĐƯỢC TIÊU CHIA THEO TỈNH, THÀNH PHỐ
Vụ.../Năm...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Cây hàng năm được tiêu (%)																			
		Tỷ lệ chung					Chia ra														
							Lúa					Rau màu					Cây công nghiệp hàng năm				
		Tổng số	Chia theo hình thức tiêu				Tổng số	Chia theo hình thức tiêu				Tổng số	Chia theo hình thức tiêu				Tổng số	Chia theo hình thức tiêu			
			Tự chảy	Bơm điện	Bơm dầu	Khác		Tự chảy	Bơm điện	Bơm dầu	Khác		Tự chảy	Bơm điện	Bơm dầu	Khác		Tự chảy	Bơm điện	Bơm dầu	Khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
Cả nước	01																				
Chia theo tỉnh, thành phố																					
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)																					

	Mã số	Cây lâu năm được tiêu (%)									
		Tỷ lệ chung					Trong đó cây công nghiệp lâu năm				
		Tổng số	Chia theo hình thức tiêu				Tổng số	Chia theo hình thức tiêu			
			Tự chảy	Bơm điện	Bơm dầu	Khác		Tự chảy	Bơm điện	Bơm dầu	Khác
A	B	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
Cả nước	01										
Chia theo tỉnh, thành phố											
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)											

Ghi chú: * Cây lâu năm báo cáo 1 lần vào thời điểm 31/01 năm sau.

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 004.N/BCB-NNPTNT
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 20 tháng 4 năm sau

DIỆN TÍCH RỪNG HIỆN CÓ CHIA THEO NGUỒN GỐC, MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG; TỶ LỆ CHE PHỦ RỪNG CHIA THEO TỈNH, THÀNH PHỐ
Tính đến ngày 31 tháng 12 năm...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Tổng diện tích rừng hiện có (Ha)	Trong tổng số								Tỷ lệ che phủ rừng (%)
			Rừng tự nhiên				Rừng trồng				
			Tổng số (Ha)	Chia ra			Tổng số (Ha)	Chia ra			
				Rừng đặc dụng (Ha)	Rừng phòng hộ (Ha)	Rừng sản xuất (Ha)		Rừng đặc dụng (Ha)	Rừng phòng hộ (Ha)	Rừng sản xuất (Ha)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Cả nước											
Chia theo tỉnh, thành phố											
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)											

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 005.H/BCB-NNPTNT
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ước 6 tháng: Ngày 22 tháng 6
Sơ bộ năm: Ngày 22 tháng 12
Chính thức năm: Ngày 20 tháng 4 năm sau

DIỆN TÍCH RỪNG TRỒNG MỚI TẬP TRUNG CHIA THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
Ước 6 tháng/Sơ bộ/Chính thức năm...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Ha)	Thực hiện kỳ báo cáo (Ha)				Thực hiện so cùng kỳ năm trước (%)
			Tổng số	Chia ra			
				Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	
A	B	1	2	3	4	5	6=2/1*100
Cả nước	01						
Chia theo tỉnh, thành phố							
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)							

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 006.N/BCB-NNPTNT
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 20 tháng 4 năm sau

DIỆN TÍCH RỪNG TRỒNG MỚI TẬP TRUNG CHIA THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
Năm....

Đơn vị báo cáo:
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Ha

	Mã số	Diện tích rừng trồng mới tập trung	Chia ra				
			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	Có vốn ĐTNN
A	B	1	2	3	4	5	6
Cả nước	01						
Chia theo tỉnh, thành phố							
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)							

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số: 007.H/BCB-NNPTNT
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ước 6 tháng: Ngày 22 tháng 6
Sơ bộ năm: Ngày 22 tháng 12
Chính thức năm: Ngày 20 tháng 4 năm sau

DIỆN TÍCH RỪNG TRỒNG ĐƯỢC CHĂM SÓC CHIA THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
Ước 6 tháng/Sơ bộ/Chính thức năm...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Ha)	Thực hiện kỳ báo cáo (Ha)				Thực hiện so cùng kỳ năm trước (%)
			Tổng số	Chia ra			
				Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	
A	B	1	2	3	4	5	6=2/1*100
Cả nước	01						
Chia theo tỉnh, thành phố							
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)							

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 008.N/BCB-NNPTNT
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 20 tháng 4 năm sau

DIỆN TÍCH RỪNG TRỒNG ĐƯỢC CHĂM SÓC CHIA THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
Năm...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Ha

	Mã số	Diện tích rừng trồng được chăm sóc	Chia ra				
			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	Có vốn ĐTNN
A	B	1	2	3	4	5	6
Cả nước	01						
Chia theo tỉnh, thành phố							
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)							

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 009.H/BCB-NNPTNT
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ước 6 tháng: Ngày 22 tháng 6
Sơ bộ năm: Ngày 22 tháng 12
Chính thức năm: Ngày 20 tháng 4 năm sau

DIỆN TÍCH RỪNG ĐƯỢC KHOANH NUÔI TÁI SINH CHIA THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
Ước 6 tháng/Sơ bộ/Chính thức năm...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Ha)	Thực hiện kỳ báo cáo (Ha)				Thực hiện so cùng kỳ năm trước (%)
			Tổng số	Chia ra			
				Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	
A	B	1	2	3	4	5	6=2/1*100
Cả nước	01						
Chia theo tỉnh, thành phố							
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)							

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 010.N/BCB-NNPTNT
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 20 tháng 4 năm sau

DIỆN TÍCH RỪNG ĐƯỢC KHOANH NUÔI, TÁI SINH CHIA THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
Năm...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Ha

	Mã số	Diện tích rừng được khoanh nuôi, tái sinh	Chia ra				
			Nhà nước	Tập thể	Cá thể	Tư nhân	Có vốn ĐTNN
A	B	1	2	3	4	5	6
Cả nước	01						
Chia theo tỉnh, thành phố							
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)							

Ngày... tháng... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số: 011.H/BCB-NNPTNT
Ban hành theo Quyết định số.../QĐ-TTg ngày... của Thủ tướng Chính phủ
Ngày nhận báo cáo:
Ước 6 tháng: Ngày 22 tháng 6
Sơ bộ năm: Ngày 22 tháng 12
Chính thức năm: Ngày 20 tháng 4 năm sau

DIỆN TÍCH KHOÁN, BẢO VỆ RỪNG CHIA THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG VÀ TỈNH, THÀNH PHỐ
Ước 6 tháng/Sơ bộ/Chính thức năm...

Đơn vị báo cáo:
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Thực hiện cùng kỳ năm trước (Ha)	Thực hiện kỳ báo cáo (Ha)				Thực hiện so cùng kỳ năm trước (%)
			Tổng số	Chia ra			
				Rừng đặc dụng	Rừng phòng hộ	Rừng sản xuất	
A	B	1	2	3	4	5	6=2/1*100
Cả nước	01						
Chia theo tỉnh, thành phố							
(Ghi theo Danh mục đơn vị hành chính)							

Ngày... tháng.... năm...

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Thủ trưởng đơn vị**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

(Xem tiếp Công báo số 295 + 296)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 080.44946 – 080.44417
Fax: 080.44517
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng